



TẠP CHÍ

thủy sản

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA
BỘ THỦY SẢN

Số 10
2002

ISSN 0866-7101



■ Đại hội Đảng bộ cơ quan
Bộ thủy sản nhiệm kỳ 2002 - 2005

■ Trường THPTSI: Mở hướng từ lòng ra khơi?

■ Mô hình Công ty mẹ - Công ty con ngành thủy sản?

■ Triển khai nuôi cá rô phi xuất khẩu

■ Làng cá Ngư Lộc

■ Ngành thủy sản Nhật Bản

TRONG SỐ NÀY IN THIS ISSUE

- 8 Kết luận của Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc tại Hội thảo Qui hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản và thủy lợi đồng bằng sông Cửu Long
Conclusions by Minister Ta Quang Ngoc in the Seminar on plan of aquaculture and irrigation development in the Mekong delta
- 10 Phương pháp tiếp cận hệ thống trong qui hoạch phát triển NTTS ở đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2010
Systematic approaches' method in the Plan of Aquaculture Development in the Mekong Delta by the year 2010
- 12 Trường Trung học Thủy sản I mở hướng từ lộng ra khơi ?
Fisheries College N^o1 expand from inshore to offshore fishing
- 15 Bệnh của cá rô phi và biện pháp phòng trị
Tilapia disease and prevention measures
- 18 Tìm hiểu nghề nuôi cá đồng ở Lâm ngư trường Sông Trẹm - Cà Mau
Make a study of inland-fish culture in Song Trem fisheries-forestry ground (Ca Mau)
- 20 Nuôi hải sâm cát (*Holothuria scabra*) ngoài môi trường thiên nhiên - một giải pháp nuôi biển kinh tế có lợi cho môi trường
Sandy aquaculture (*Holothuria scabra*) in the natural environment - a solution of economical aquaculture that gives environment the advances
- 30 Mô hình công ty mẹ - công ty con trong ngành thủy sản
Model of parent company - subsidiary company in fisheries sector



Ảnh bìa 1: Thu hoạch cá ở Kiên Giang

Ảnh: T.L

TẠP CHÍ THỦY SẢN
FISHERIES REVIEW
Monthly

SỐ 10
2002

Headquarter : 10 NguyenCongHoan Str., Ba Dinh Dist., Ha Noi
Tel : (04) 8345457 7716634 - Fax : 84.4.8345457
Editor-in-chef : Dr. Thai Thanh Duong

Giấy phép xuất bản số 559/GP/BVHTT ngày 8/11/2001

Giá : 10.000đ

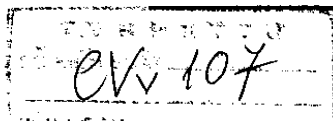


ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ CƠ QUAN BỘ THỦY SẢN NHIỆM KỲ XVIII

Trong hai ngày 3 và 4 tháng 10 năm 2002, tại Bộ Thủy sản, Đại hội đại biểu Đảng bộ cơ quan Bộ Thủy sản nhiệm kỳ XVIII đã tổ chức thắng lợi. 109 đảng viên, đại diện cho 326 đảng viên của 18 chi bộ Đảng cơ sở thuộc Đảng bộ cơ quan Bộ Thủy sản đã về dự. Khách mời của Đại hội có các đồng chí : Nguyễn Tấn Trịnh, Bí thư Đảng ủy Khối Kinh tế T.Ư; Tạ Quang Ngọc, Ủy viên BCH T.Ư Đảng, Trưởng Ban cán sự Đảng Bộ Thủy sản; đại diện Ủy ban Kiểm tra T.Ư, Ban Tổ chức T.Ư, Văn phòng Trung ương Đảng, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Bộ Thủy sản....

Báo cáo tổng kết hoạt động của Đảng bộ cơ quan Bộ Thủy sản nhiệm kỳ XVII (1999 - 2002) và phương hướng nhiệm vụ nhiệm kỳ XVIII (2002-2005) của Ban Chấp hành Đảng bộ đã được Bí thư Đảng ủy Nguyễn Ngọc Hồng trình bày trước đại hội.

Đánh giá kết quả nhiệm kỳ XVII, bản báo cáo nhấn mạnh : "Nhiệm kỳ XVII, toàn ngành phấn đấu vượt mức kế hoạch 5 năm 1996-2000, thực hiện 2 năm đầu kế hoạch 5 năm 2001 - 2005. Trong kế hoạch 5 năm 1996 - 2000, mức tăng sản lượng thủy sản đạt bình



quân 9,17%/năm, mức tăng về giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 21,85%/năm. Năm 2000, lần đầu tiên xuất khẩu thủy sản vượt ngưỡng 1 tỷ USD và đạt mức 1,475 tỷ USD; năm 2001 đạt 1,777 tỷ USD. Đạt được kết quả đó trước hết là sự nỗ lực phấn đấu của toàn ngành, sự quan tâm lãnh đạo của Đảng và Chính phủ thực hiện đồng bộ các biện pháp, tổng hợp các nguồn lực, các thành phần kinh tế đầu tư phát triển thủy sản. Trong cố gắng chung đó, Đảng bộ cơ quan, các Đảng bộ, chi bộ và đảng viên cơ quan Bộ giữ vai trò quan trọng, tác động trực tiếp tham gia xây dựng các chính sách phát triển ngành..."

12 báo cáo tham luận và ý kiến phát biểu đã minh họa và đóng góp thêm nhiều ý kiến sâu sắc. Các đồng chí Nguyễn Tấn Trịnh,

Tạ Quang Ngọc đã phát biểu ý kiến chỉ đạo và gợi mở phương hướng cho hoạt động của BCH Đảng bộ nhiệm kỳ 2002-2005, cũng như phương hướng phát triển của toàn ngành những năm tới.

Đại hội đã bầu Ban Chấp hành Đảng bộ khóa XVIII gồm 15 đồng chí. BCH đã bầu đồng chí Nguyễn Việt Thắng, Thứ trưởng Bộ Thủy sản làm Bí thư Đảng bộ, đồng chí Đặng Vinh làm Phó Bí thư thường trực.

Đại hội đã thông qua nghị quyết bày tỏ quyết tâm thực hiện tốt Nghị quyết Đại hội Đảng IX, động viên cán bộ công nhân viên toàn ngành đưa ngành thủy sản thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, trước mắt hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ năm 2002, đạt và vượt những chỉ tiêu mà toàn ngành đã đề ra■

PHƯƠNG HƯỚNG CÔNG TÁC NHIỆM KỲ XVIII (2002 - 2005)

ĐẢNG BỘ CƠ QUAN BỘ THỦY SẢN

Nhiệm kỳ XVIII, toàn Đảng bộ tiếp tục lãnh đạo cán bộ, đảng viên thực hiện tốt các nhiệm vụ chính trị được ghi trong Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX: *"Phát huy lợi thế của thủy sản, tạo thành một ngành kinh tế mũi nhọn, vươn lên hàng đầu trong khu vực"*. Triển khai Nghị quyết số 15/NQ-TW ngày 18/3/2002 Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2001 – 2010: *"Đối với thủy sản: Đầu tư đồng bộ cho chương trình nuôi trồng và đánh bắt thủy sản gắn với chế biến hiện đại, bảo đảm chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm. Nhà nước hỗ trợ quy hoạch và hướng dẫn nông dân khai thác tốt diện tích mặt nước, bao gồm cả những diện tích đất nông nghiệp chuyển đổi để nuôi trồng thủy sản, phát triển các hình thức nuôi công nghiệp, bán công nghiệp và nuôi sinh thái phù hợp với điều kiện tự*

nhiên ở vùng nước biển, nước lợ, nước ngọt; tổ chức sản xuất và cung cấp giống tốt, phòng chống các loại bệnh, bảo đảm cho nông dân nuôi trồng có hiệu quả".

I. LÃNH ĐẠO THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHÍNH TRỊ

1/ Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch nhà nước

Đảng bộ lãnh đạo các đơn vị cùng toàn ngành tiếp tục duy trì sự tăng trưởng, hoàn thành nhiệm vụ chính trị, trước mắt là hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch nhà nước như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị	2002	2005
Tổng sản lượng	Tấn	2.300.000	2.450.000
Trong đó:			
- Khai thác		1.350.000	1.350.000
- Nuôi trồng		950.000	1.150.000
Kim ngạch XK	Tỷ USD	2 – 2,1	3 – 3,5

2. Đối với Đảng bộ, Chi bộ ở các đơn vị quản lý hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp

Tiếp tục quá trình đổi mới và thực hiện quản lý nhà nước theo các chương trình, mục tiêu; đổi mới tổ chức bộ máy, cán bộ; đẩy mạnh cải cách hành chính, thực hiện dân chủ cơ quan, chống tham nhũng, quan liêu, lãng phí, nâng cao kỷ cương, hiệu lực của bộ máy quản lý hành chính nhà nước. Các Đảng bộ, Chi bộ và từng đảng viên cần thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ tham gia trong hệ thống quản lý nhà nước, bảo đảm cho bộ máy quản lý của Bộ ngày càng hiệu lực, hiệu quả. Đây là công việc đòi hỏi mỗi đảng viên phải không ngừng phấn đấu, thực sự nghiêm túc trong nhiệm vụ chuyên môn, thể hiện vai trò tiên phong, gương mẫu của mình.

Việc xác định đối tượng, phạm vi quản lý, phân định các mối quan hệ quản lý hiện nay tiếp tục là công việc rất quan trọng. Mỗi cán bộ, đảng viên trong Đảng bộ là những nhân tố tích cực trong việc đề xuất các biện pháp và trực tiếp xây dựng chính sách của Bộ. Cán bộ, đảng viên khối các cơ quan quản lý hành chính nhà nước trực tiếp theo dõi, kiểm tra việc tổ chức thực hiện chính sách, phát hiện và đề xuất những biện pháp điều chỉnh cần thiết trong phạm vi toàn ngành để các chính sách của Đảng và Nhà nước đi vào cuộc sống, phát huy tác dụng và hiệu quả.

Vị trí, vai trò và sự tác động của mỗi cán bộ, đảng viên trong hệ thống quản lý ngành càng quan trọng khi yêu cầu của Đảng và Nhà nước về tốc độ tăng trưởng sản xuất và xuất khẩu thủy sản ngày càng lớn. Mỗi cán bộ, đảng viên trên từng vị trí công tác của mình nhận thức đầy đủ trách nhiệm của ngành trong nền kinh tế quốc dân những năm tới, ra sức phấn đấu hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ Đảng và Nhà nước giao.

3/ Đối với Chi bộ ở các doanh nghiệp

Phương hướng nhiệm vụ lãnh đạo của Đảng trong nhiệm kỳ XVIII tại các doanh nghiệp là:

- Tiếp tục tập trung sức xây dựng định hướng sản xuất kinh doanh, xác định thị trường, mở rộng và phát triển lĩnh vực ngành nghề kinh doanh phù hợp. Phát huy tiềm lực, nâng cao chất lượng sản phẩm, khả năng cạnh tranh, tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập cho cán bộ

công nhân viên.

- Tích cực triển khai Nghị quyết Trung ương 3 (Khoá IX), nhanh chóng tiến hành việc sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước, đảm bảo chương trình, kế hoạch của Bộ.

- Tổ chức Đảng ở doanh nghiệp phải tăng cường và đổi mới phương thức lãnh đạo: Lãnh đạo việc chấp hành đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; lãnh đạo thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đảm bảo mức tăng trưởng hàng năm, thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước, có lợi nhuận sau thuế, thu nhập của người lao động tăng hàng năm thấp nhất là 10%, đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người lao động và mọi thành viên; lãnh đạo các tổ chức quần chúng phát huy cao vai trò tại doanh nghiệp; thực hiện tốt quy chế dân chủ ở doanh nghiệp; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, thất thoát; xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ.

II. CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẢNG

Toàn Đảng bộ xác định công tác phát triển kinh tế là trung tâm, công tác xây dựng Đảng là then chốt xuyên suốt nhiệm kỳ. Đảng bộ lãnh đạo thực hiện nghiêm túc đường lối, nghị quyết của Đại hội IX, các nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương khoá IX, tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 6(2). Mỗi cán bộ, đảng viên thực hiện tự phê bình và phê bình trong Đảng, xây dựng đoàn kết nội bộ.

1/ Công tác giáo dục chính trị tư tưởng

Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX tiếp tục khẳng định: *"Tăng cường xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, bảo đảm sự thống nhất ý chí và hành động của toàn Đảng; nâng cao kiến thức, năng lực lãnh đạo, rèn luyện đạo đức và lối sống cách mạng của đội ngũ cán bộ, đảng viên"*

Đây là công việc của mỗi Đảng bộ, Chi bộ, của từng đảng viên trong nhiệm kỳ XVIII. Mỗi Đảng bộ, Chi bộ, từng đảng viên nghiêm chỉnh thực hiện 10 nhiệm vụ cụ thể, quán triệt sâu sắc 6 quan điểm có tính nguyên tắc theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 6(2).

Trong nhiệm kỳ, toàn Đảng bộ tiếp tục tổ chức nghiên cứu, quán triệt Nghị quyết Đại hội

IX và các Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương và Bộ Chính trị khoá IX, các nghị quyết, chính sách và pháp luật của Nhà nước; đẩy mạnh công tác xây dựng Đảng về mọi mặt, đấu tranh chống 4 nguy cơ : chệch hướng, tham nhũng, tụt hậu, diễn biến hoà bình; tăng cường đấu tranh tự phê bình và phê bình, xây dựng đoàn kết nội bộ. Kết hợp với học tập chính trị, Đảng bộ sẽ tổ chức các buổi nói chuyện thời sự để đảng viên được theo dõi, nắm bắt kịp thời tình hình trong nước và quốc tế.

2/ Công tác tổ chức cán bộ

Quán triệt Chỉ thị số 04/CT - TW ngày 06/12/2001 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tổng kết công tác tổ chức và cán bộ, nhiệm kỳ XVIII, Đảng bộ lãnh đạo đảng viên thực hiện tốt nghị quyết của Đảng về sắp xếp tổ chức, biên chế, tham gia tích cực, chủ động với tinh thần trách nhiệm cao trong công tác tổ chức ở từng cơ quan, doanh nghiệp, trong công tác tổ chức của Bộ và của toàn ngành. Đảng bộ tập trung lãnh đạo các Đảng bộ, Chi bộ đẩy mạnh cải cách hành chính, bao gồm:

- Tham gia xây dựng cơ chế làm việc: Tiếp tục hoàn thiện các quy chế trong tổ chức hoạt động và triển khai công việc cơ quan, thực hiện các nội quy, quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị. Xây dựng tác phong, lề lối làm việc hiện đại, dân chủ, văn minh. Thực hiện quan hệ phối hợp giữa các đơn vị trong cơ quan Bộ và trong ngành, giữa cơ quan Bộ với các bộ, ngành Trung ương, với cấp uỷ, uỷ ban nhân dân địa phương. Nâng cao tính kỷ luật và kỷ cương hành chính.

- Xây dựng tổ chức bộ máy: Rà soát, sắp xếp hợp lý tổ chức chi bộ, hạn chế sinh hoạt ghép quá nhiều đảng viên ở các đơn vị khác nhau trong một chi bộ. Phối hợp với chính quyền, đảng viên tham gia việc rà soát, đánh giá, phân loại, xây dựng bộ máy tổ chức trong từng đơn vị, doanh nghiệp, bảo đảm đáp ứng yêu cầu quản lý, sản xuất kinh doanh.

- Quy hoạch, đào tạo và sử dụng cán bộ: Các tổ chức Đảng là nơi rèn luyện, đào tạo cán bộ, đồng thời cũng là nơi giới thiệu nhân sự có năng lực cho Đảng và Nhà nước. Tất cả các Đảng bộ, Chi bộ trong nhiệm kỳ phấn đấu thực hiện tốt Nghị quyết Trung ương 6, làm tốt công tác quy hoạch cán bộ, bao gồm cán bộ quản lý, cán bộ khoa học, chuyên môn, cán bộ kinh

doanh... có kế hoạch đào tạo, tuyển dụng và sử dụng phù hợp. Phấn đấu trong nhiệm kỳ khắc phục được tình trạng vừa thừa, vừa thiếu cán bộ, từng bước trẻ hoá đội ngũ cán bộ chủ chốt ở các đơn vị, nâng cao trình độ và năng lực quản lý cho cán bộ, công chức cơ quan Bộ và các đơn vị nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Đây là vấn đề cấp bách, cần có nghị quyết để Ban Chấp hành Đảng uỷ nhiệm kỳ XVIII chủ động lãnh đạo triển khai các biện pháp hiệu quả, tháo gỡ hiện tượng hổng hụt cán bộ kéo dài qua nhiều nhiệm kỳ.

- Áp dụng công nghệ thông tin và các thiết bị hiện đại trong công tác quản lý hành chính, trong sản xuất kinh doanh, tiếp thị.

3/ Công tác kiểm tra

Chủ động triển khai công tác kiểm tra theo kế hoạch của Đảng bộ ngay từ đầu nhiệm kỳ và theo hướng dẫn của cấp trên; Thực hiện theo Quy chế làm việc mới của Uỷ ban Kiểm tra Trung ương. Các Đảng bộ, Chi bộ chủ động tự kiểm tra, chủ động phát hiện, ngăn ngừa các sai phạm của cán bộ, đảng viên, giải quyết kịp thời các đơn thư khiếu nại, tố cáo, tổ chức tốt công tác tiếp dân.

4/ Sinh hoạt Đảng và xây dựng Đảng bộ, Chi bộ trong sạch, vững mạnh

Tiếp tục giữ vững chế độ sinh hoạt 3 tháng/lần với Ban Chấp hành Đảng bộ, 1 tháng/lần với Chi bộ, Tổ Đảng và Thường vụ Đảng uỷ cơ quan Bộ. Thường vụ Đảng uỷ bảo đảm họp với các Bí thư Đảng bộ, Chi bộ 1 tháng/lần để nắm tình hình tư tưởng cán bộ, đảng viên và giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc.

Trong sinh hoạt Đảng, các Đảng bộ, Chi bộ và mỗi đảng viên chủ động đề xuất các nội dung sinh hoạt thiết thực, phù hợp, có tính xây dựng cao. Phấn đấu trong các năm của nhiệm kỳ, các Đảng bộ, Chi bộ đều đạt từ 90% trở lên số Chi bộ trong sạch, vững mạnh; số đảng viên loại 1 đạt trên 90%. Toàn Đảng bộ phấn đấu đạt trong sạch, vững mạnh trong 3 năm tới: 2002, 2003, 2004.

5/ Công tác phát triển Đảng

Tiếp tục đẩy mạnh phát triển đảng viên mới trong nhiệm kỳ, đặc biệt chú trọng phát triển Đảng trong lực lượng đoàn viên thanh niên cộng

sản Hồ Chí Minh. Phần đầu giới thiệu, bồi dưỡng kết nạp Đảng ít nhất là 01 đoàn viên ở mỗi chi đoàn trong Đoàn Thanh niên cơ quan Bộ. Toàn Đảng bộ phần đầu kết nạp bằng và vượt số đảng viên được kết nạp trong nhiệm kỳ XVII (35 đồng chí).

III. LÃNH ĐẠO CÁC ĐOÀN THỂ QUẦN CHÚNG VÀ CHĂM LO ĐỜI SỐNG CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

1/ Lãnh đạo các đoàn thể quần chúng

Tiếp tục tạo điều kiện để tổ chức Công đoàn hoạt động hiệu quả, thiết thực và bổ ích. Đẩy mạnh phong trào thi đua lao động xã hội chủ nghĩa trong các đơn vị thuộc Đảng bộ có hiệu quả, chất lượng. Các Đảng bộ, Chi bộ tiếp tục lãnh đạo:

- Công đoàn cơ quan Bộ và Công đoàn các cơ quan, doanh nghiệp động viên đoàn viên, cán bộ công nhân viên thi đua lao động sản xuất, làm việc đúng giờ, đủ giờ, lao động có kỷ luật, năng suất và chất lượng.

- Công đoàn tham gia cùng chính quyền quản lý chất lượng lao động, tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính.

- Công đoàn tổ chức vận động giáo dục đoàn viên công đoàn tham gia các công tác xã hội, phong trào đền ơn đáp nghĩa, ủng hộ người nghèo, giúp đỡ các bà mẹ Việt Nam Anh hùng, các gia đình chính sách, các nạn nhân chiến tranh, bảo trợ trẻ em Việt Nam, ủng hộ, giúp đỡ những vùng bị thiên tai, ủng hộ Quỹ Nhân đạo nghề cá...

- Công đoàn tổ chức giáo dục vận động đoàn viên, cán bộ công nhân viên gương mẫu thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, thực hiện Quy chế dân chủ cơ quan, thực hành các biện pháp tiết kiệm, chống tham nhũng, quan liêu, tiêu cực, lãng phí...

- Công đoàn tập hợp, đoàn kết cán bộ công nhân viên sống và làm việc có trách nhiệm với xã hội, cơ quan, và gia đình.

Tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng bộ đối với Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cơ quan Bộ. Các Đảng bộ, Chi bộ phải thực sự coi trọng công tác Đoàn, chăm lo lãnh đạo, xây dựng tổ chức Đoàn ở các đơn vị có

nhiều hoạt động, có sức cuốn hút đối với thanh thiếu niên. Tạo điều kiện cho đoàn viên thanh niên học tập chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh; giáo dục cho đoàn viên thanh niên về truyền thống yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, yêu ngành, tin tưởng sự lãnh đạo của Đảng và đi theo Đảng; hướng cho đoàn viên thanh niên học tập nâng cao trình độ về mọi mặt, đoàn viên thanh niên phải đi vào khoa học công nghệ, sâu sát thực tiễn, dám nghĩ, dám làm. Thông qua hoạt động thực tiễn sẽ lựa chọn đoàn viên ưu tú giới thiệu cho Đảng; tạo điều kiện cho đoàn viên thanh niên tham gia công tác xây dựng Đảng bộ. Các cấp ủy Đảng giữ vững định kỳ làm việc với Thường vụ Ban Chấp hành Công đoàn và Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cơ quan Bộ để lắng nghe tâm tư nguyện vọng của cán bộ, đoàn viên, từ đó có chủ trương giải pháp giải quyết kịp thời.

2/ Chăm lo đời sống cán bộ công nhân viên

Thường vụ Đảng ủy phối hợp với lãnh đạo Bộ chỉ đạo Chính quyền, Công đoàn và Đoàn Thanh niên các đơn vị thuộc Đảng bộ tìm mọi biện pháp để phần đầu nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ, đảng viên. Công đoàn cơ quan Bộ chủ động xem xét đề xuất sử dụng hợp lý cơ sở vật chất hiện có, hợp tác với các đơn vị và địa phương trong sản xuất, dịch vụ phục vụ sản xuất để có thêm thu nhập. Các đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh đa dạng, tổng hợp, có hiệu quả, tạo thêm công ăn việc làm, tạo nguồn thu nhập chính đáng nhằm cải thiện đời sống cán bộ công nhân viên của đơn vị.

Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc ở tất cả các đơn vị trong Đảng bộ các chế độ, chính sách đối với công chức và người lao động.

Đại hội Đảng bộ cơ quan Bộ Thủy sản nhiệm kỳ XVIII nhận thức sâu sắc sự quan tâm lãnh đạo của Đảng, Nhà nước; sự đòi hỏi của nền kinh tế quốc dân đối với phát triển thủy sản ổn định, bền vững; sự thách thức trong cơ chế thị trường, hội nhập; toàn thể đảng viên trong Đảng bộ, đoàn kết phần đầu, nghiêm túc triển khai các nghị quyết của Đảng, quyết tâm thực hiện thắng lợi kế hoạch nhà nước 5 năm 2001 – 2005, tiếp tục xây dựng Đảng bộ cơ quan Bộ Thủy sản trong sạch, vững mạnh■

CÔNG ĐOÀN THỦY SẢN VIỆT NAM KỶ NIỆM 10 NĂM THÀNH LẬP VÀ ĐÓN NHẬN HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG 3, CỜ TRUYỀN THỐNG CỦA NGÀNH

Ngày 16/10/2002, tại Hà Nội, Công đoàn Thủy sản Việt Nam đã long trọng tổ chức kỷ niệm 10 năm thành lập và đón nhận Huân chương Lao động hạng III, cờ truyền thống ngành thủy sản. Tới dự có đồng chí Tạ Quang Ngọc, Ủy viên T.Ư Đảng, Bí thư Ban Cán sự, Bộ trưởng Bộ Thủy sản; các đồng chí trong Ban Cán sự và lãnh đạo Bộ; lãnh đạo các đơn vị trong ngành, các anh hùng lao động ngành thủy sản; các cán bộ nguyên là lãnh đạo ngành; cán bộ công đoàn lão thành ngành thủy sản.

Về phía Tổng liên đoàn có đồng chí Nguyễn An Lương, Phó Chủ tịch thường trực Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam; đại diện các Ban của Tổng liên đoàn; toàn thể các đồng chí trong BCH, Ban Thường vụ, UB Kiểm tra CĐTS Việt Nam; lãnh đạo một số công đoàn ngành T.Ư, Công đoàn Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có thủy sản.

Đồng đảo các phóng viên báo chí, truyền thanh, truyền hình của T.Ư và Hà Nội cũng đã về dự.



Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc trao Huân chương Lao động hạng 3 cho Công đoàn Thủy sản Việt Nam

ẢNH: T.L

Đánh giá chặng đường 10 năm xây dựng và trưởng thành của CĐTSVN, báo cáo tổng kết do đồng chí Nguyễn Việt Thắng, Thứ trưởng Bộ Thủy sản, Chủ tịch CĐTSVN trình bày đã khẳng định: "... Những đóng góp tích cực, hiệu quả cao của CĐTSVN cho sự phát triển liên tục và bền vững của ngành đã góp phần khẳng định vị trí mũi nhọn của thủy sản trong nền kinh tế quốc dân; cũng như việc thực hiện, chỉ đạo thực hiện các chức

năng nhiệm vụ của CĐTSVN đối với tổ chức công đoàn đã được Đoàn Chủ tịch TLĐ, Ban Cán sự Đảng, lãnh đạo Bộ Thủy sản đánh giá cao".

Thay mặt Đảng và Nhà nước, đồng chí Tạ Quang Ngọc, Ủy viên T.Ư Đảng, Bộ trưởng Bộ Thủy sản đã trân trọng trao tặng cờ truyền thống của ngành và Huân chương Lao động hạng III của Nhà nước cho CĐTSVN.

Cũng trong dịp này, ghi nhận và tôn vinh những cống

hiến, đóng góp và những thành tích xuất sắc mà các tập thể, cá nhân đã đóng góp cho tổ chức công đoàn, Thủ tướng Chính phủ đã tặng Bằng khen cho 1 tập thể và 4 cá nhân, TLĐ Lao động Việt Nam tặng bằng khen cho 12 tập thể và 23 cá nhân.

Trong 10 năm qua, cùng với sự phát triển không ngừng của ngành, của tổ chức công đoàn, CĐTSVN đã được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Đoàn Chủ tịch TLĐ, của Ban Cán sự, lãnh đạo Bộ Thủy sản, sự giúp đỡ, tạo điều kiện, hợp tác làm việc của các đơn vị trong ngành, các cấp chính quyền T.Ư và địa phương... nên việc triển khai các hoạt động đã diễn ra sôi nổi, rộng khắp, có chiều sâu đáp ứng với thực tiễn của ngành, của đất nước. Những kiến nghị, đề xuất các vấn đề về đường lối, chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước đối với người lao động thủy sản đã được các cấp, các tổ chức có thẩm

quyền quan tâm nghiên cứu giải quyết.

Trong ngày vui của công nhân và lao động toàn ngành, các cán bộ lão thành trong ngành tâm sự : Dư luận chung đánh giá ngành thủy sản có mấy điểm đi đầu, đó là đi đầu trong hội nhập kinh tế – vì từ năm 1981 ngành đã thử nghiệm và thành công cơ chế “tự cân đối tự trang trải” trong XNK thủy sản, đi đầu trong CNH-HĐH biểu hiện rõ nét ở chế biến thủy sản đảm bảo đủ tiêu chuẩn xuất khẩu sản phẩm vào thị trường thế giới, nuôi trồng đã đi thẳng vào áp dụng khoa học công nghệ hiện đại từ sản xuất giống, thức ăn, các yếu tố cơ sở vật chất... hoặc đã bắt đầu làm chủ đội tàu khai thác xa bờ lắp máy với công suất lớn, thiết bị hiện đại. Trong những vấn đề này có sự hướng dẫn, chuyển giao KHCN cho nông, ngư dân mở rộng sản xuất, lực lượng công nhân đã được tăng về số lượng và phát triển về chất lượng.... Vai

trò của đoàn viên công đoàn là công nhân, là các nhà tổ chức quản lý sản xuất, phục vụ sản xuất, các trí thức.... là rất quan trọng trong các chương trình lớn về xóa đói giảm nghèo, trong CNH – HĐH nông nghiệp và phát triển nông thôn hiện nay.

Phát biểu chúc mừng CĐTSVN, lãnh đạo Bộ Thủy sản cũng như lãnh đạo TLĐ Lao động Việt Nam đã biểu dương những thành tích của CĐTSVN và cũng nêu lên những vấn đề trong phạm vi chức năng nhiệm vụ của mình. Những vấn đề trọng tâm có tính lý luận và thực tiễn cần phải đầu tư nghiên cứu, tổng kết nhiều hơn nữa như : đổi tượng và phương pháp tập hợp lao động thủy sản vào tổ chức công đoàn; năng lực hoạt động của cán bộ công đoàn, trình độ mọi mặt của người lao động; một số chế độ chính sách của Đảng và Nhà nước với người lao động.... Làm sao để tăng trưởng và phát triển kinh tế đi đôi với công bằng xã hội và bảo vệ môi trường.

Tiến tới Đại hội lần thứ 3 CĐTSVN (cuối quý II năm 2003) và Đại hội 9 CĐVN (quý IV năm 2003) phát huy những thành tích đã đạt; khắc phục những tồn tại, thiếu sót; tích cực triển khai thực hiện tốt chương trình hoạt động thực hiện Nghị quyết Đại hội 9 của Đảng Cộng sản Việt Nam, tin tưởng rằng CĐTSVN sẽ có những đóng góp xuất sắc hơn nữa cho tổ chức công đoàn, cho sự phát triển bền vững của ngành thủy sản ■



Tiết mục văn nghệ của Seaproduct Hà Nội chào mừng ngày hội

ẢNH : N.A.T

KẾT LUẬN CỦA BỘ TRƯỞNG TẠ QUANG NGỌC TẠI HỘI THẢO

QUI HOẠCH PHÁT TRIỂN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN VÀ THỦY LỢI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Trong 2 ngày 25 và 26/9/2002 tại thị xã Sóc Trăng, Bộ trưởng Thủy sản Tạ Quang Ngọc và Bí thư Tỉnh ủy Sóc Trăng Nguyễn Tấn Quyền đã chủ trì Hội thảo qui hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản và thủy lợi đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL).

Các đại biểu dự hội thảo đã nghe các ý kiến chỉ đạo của nguyên Thủ tướng Võ Văn Kiệt (do Thứ trưởng Thủy sản Nguyễn Việt Thắng tiếp thu và trình bày lại) và của đồng chí Lê Phước Thọ, nguyên Ủy viên Bộ Chính trị, Trưởng Ban Tổ chức T.Ư. Đại diện các bộ, ngành có liên quan, các tỉnh ĐBSCL và Đại học Cần Thơ đã đóng góp nhiều ý kiến cho bản dự thảo qui hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản ĐBSCL đến năm 2010 do Viện trưởng Viện Kinh tế và qui hoạch thủy sản Hà Xuân Thông trình bày.

Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc đã kết luận về các việc cần làm sau hội thảo nhằm sớm hoàn thiện qui hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản ĐBSCL đến năm 2010 như sau :

1/ Vùng ĐBSCL có lợi thế đặc biệt đối với phát triển thủy sản không chỉ ở tầm quốc gia, mà còn đối với khu vực và quốc tế. Chính vì thế, vùng này thu hút sự quan tâm rộng rãi của nhiều ngành, nhiều cấp, của các tập thể và cá nhân các nhà quản lý và khoa học, đặc biệt là của nhân dân trong vùng. Điều này thấy rất rõ qua các ý kiến tâm huyết của các vị lão thành cách mạng, các nhà quản lý ở T.Ư và địa phương, cũng như các nhà khoa học.... Ý thức đầy đủ như vậy, Bộ Thủy sản sẽ tiếp tục cùng với các



ngành, các địa phương liên quan trao đổi ý kiến và thông tin để sớm hoàn thiện bản qui hoạch nuôi trồng thủy sản vùng ĐBSCL trình Chính phủ xem xét.

2/ Có ba nhóm vấn đề chính được hội thảo đề cập nhiều hơn và cần chú ý khi chỉnh sửa : (1) Đánh giá đúng đắn thế mạnh và tiềm năng của vùng ĐBSCL về thủy sản trong bối cảnh phát triển liên ngành; (2) Xung quanh phương pháp lập qui hoạch và cơ sở khoa học luận chứng cho qui hoạch; (3) Cách thức hoàn thiện để sớm đưa qui hoạch vào thực tế. Yêu cầu Viện Kinh tế và qui hoạch thủy sản tiếp thu đầy đủ toàn bộ các ý kiến đóng góp quý báu và thực tế trong hội thảo để sửa đổi bản qui hoạch dự thảo.

3/ Hệ sinh thái vùng ĐBSCL đang có xu hướng biến động theo cả chiều hướng tích cực lẫn tiêu cực. Bên cạnh phát triển thủy sản, trong vùng còn đặt ra nhiều vấn đề sinh thái, môi trường và các rủi ro đòi hỏi các nhà qui

hoạch/lập kế hoạch phải cân nhắc kĩ lưỡng. Vừa qua các địa phương đã chủ động có những biện pháp khắc phục, cần phải xem đây là những bài học và cơ sở thực tế quý giá để hoàn thiện qui hoạch: xử lí các vấn đề ra sao ? Hợp lí và khoa học chưa ?

4/ Về phương pháp lập qui hoạch : Ngoài thủy sản, vùng ĐBSCL còn có những tiềm năng khác, đặc biệt là nông nghiệp trồng lúa nước. Trên thực tế, tồn tại sự tương phản về bản chất của hai kiểu môi trường sinh thái nước ngọt và mặn/lợ, kéo theo đó là những trái ngược về mục đích sử dụng vùng đất ngập nước ở đây. Bởi vậy, tiếp cận liên ngành và tiếp cận hệ thống cần được áp dụng trong qui hoạch các chương trình đa mục tiêu. Theo cách này sẽ tránh được cách nhìn phiến diện và giảm thiểu mâu thuẫn lợi ích giữa các ngành/người hưởng dụng tài nguyên của vùng này.

5/ Có sáu vấn đề chính cần lưu ý và phải kết hợp khi qui hoạch tổng thể nuôi trồng thủy sản vùng ĐBSCL.

+ **Nước và sử dụng nước** : Chú trọng việc cấp thoát nước, cân bằng và phân phối nguồn nước, phân chia tiểu vùng theo quan niệm sử dụng nguồn nước....

+ **Thị trường** : Xác định nhóm đối tượng nuôi trong thời gian tới, đón đầu nhưng phải giải quyết được thị trường, chọn các đối tượng nuôi "thân môi trường" để đảm bảo an toàn sinh thái.

+ **Giống** : Sử dụng giống nhân tạo và tự nhiên. Bộ Thủy sản có chủ trương xây dựng

Trung tâm Giống quốc gia trong vùng ĐBSCL.

+ **Thủy lợi** : Vấn đề này đặt ra không còn mới nữa mà rất phù hợp với tinh thần Chỉ thị 173 của Chính phủ về chuyển dịch cơ cấu, trong đó đề cập đến việc thủy lợi phục vụ thủy sản (hệ thống thủy ngư). Vấn đề là ở chỗ phải phối hợp giữa các ngành liên quan để thực hiện tốt tinh thần của văn bản đó.

+ **Nguồn nhân lực**: Cần giải quyết tốt nguồn nhân lực cho trước mắt và lâu dài để đáp ứng nhu cầu thực tế về cán bộ kĩ thuật nuôi trồng thủy sản trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

+ **Vốn** : Cần nhiều, nhưng phải tính toán cho khả thi. Về cơ cấu vốn, phải xuất phát từ thực tế, điều hành vốn ở cấp tỉnh là tốt nhất.

6/ Về việc tiếp tục sửa chữa, hoàn chỉnh văn bản :

+ Đề nghị các tỉnh tiếp tục cung cấp bằng văn bản các số liệu thực tế liên quan đến qui hoạch nuôi trồng thủy sản.

+ Viện Kinh tế và qui hoạch thủy sản khẩn trương chỉnh lí số liệu theo các góp ý trong văn bản của các ngành và địa phương, của các cơ quan khoa học cung cấp.

+ Các thông tin, số liệu về một số yếu tố phục vụ qui hoạch không nhất thiết phải quá mới, nhưng phải nói rõ mốc thời gian của số liệu, phải đặc trưng/đại diện và bảo đảm tính đồng bộ để so sánh.

+ Về cơ sở pháp lí của qui hoạch : Quan điểm phát triển thủy sản vùng ĐBSCL được đề cập và làm rõ trong các chủ trương/chính sách của Đảng và Chính phủ, vấn đề còn lại là triển khai như thế nào. Thí dụ có thể đưa Nghị quyết Trung ương 5, Chỉ thị 173 vào trong qui hoạch và cụ thể hóa.

+ Cần mở rộng thêm hội thảo trao đổi cụ thể với các nhà khoa học vùng ĐBSCL và thành phố Hồ Chí Minh để một lần nữa chính xác hóa lại văn bản qui hoạch.

+ Kết thúc công việc qui hoạch này muộn nhất vào cuối năm 2002.

7/ Đề nghị các tỉnh vùng ĐBSCL giải quyết nhanh các vấn đề tranh chấp sử dụng nước lợ và nước ngọt■

P.V



Quy hoạch phải đảm bảo sử dụng và khai thác bền vững các nguồn tài nguyên

ẢNH : D.H

PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN HỆ THỐNG TRONG QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG ĐẾN NĂM 2010

♦ TÔ VĂN TRƯỜNG

Phân viện Khảo sát quy hoạch thủy lợi Nam Bộ

Để tồn tại và phát triển, từ ngàn xưa con người đã biết khai thác tài nguyên thiên nhiên. Trong các nguồn tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên nước được xem là quan trọng nhất, là thành phần quyết định tạo nên và duy trì sự sống. Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) có hệ sinh thái đa dạng, nhiều ưu thế phát triển nền kinh tế nông-lâm - thủy sản, đặc biệt là nuôi tôm sú. Thời gian qua, Chính phủ và các ngành, các địa phương đã có các giải pháp kịp thời phục vụ nhu cầu chuyển đổi cơ cấu vật nuôi, cây trồng. Tuy nhiên, các giải pháp nói trên vẫn mang tính chất tình thế và thụ động. Việc Bộ Thủy sản thiết lập dự án "Quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản ĐBSCL đến năm 2010" là rất cần thiết để đạt mục tiêu hiệu quả về kinh tế và bền vững về môi trường.

Khoa học cũng là triết học. Trên quan điểm triết học, việc nhìn nhận một sự vật và hiện tượng cần được tuân thủ trên quan điểm duy vật biện chứng là "toàn diện" và "lịch sử", đặc biệt đối với các nhà khoa học và quản lý. Hai nguyên lý trên đề cập và giải quyết mối liên hệ phổ biến của sự vật-hiện tượng và sự nhìn nhận sự vật-hiện tượng trên quan điểm, góc nhìn và thời điểm khác nhau. Chúng ta cũng biết rằng, mối liên hệ của sự vật-hiện tượng không chỉ diễn ra theo sự trải rộng của không gian mà còn thay đổi theo sự dịch chuyển của thời gian. Nói cách khác, quy hoạch nuôi trồng thủy sản ở ĐBSCL phải nằm trong quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội nhằm bảo đảm sử dụng và khai thác tài nguyên nước, đất, rừng và các tài nguyên liên quan sao cho đạt được tối ưu các mục tiêu kinh tế, xã hội một cách công bằng mà không tác động xấu đến sự bền vững hiện tại và tương lai của các hệ thống môi trường then chốt.

Một khía cạnh đáng quan tâm là tính chất đa nhiệm của các hệ thống canh tác nuôi trồng thủy sản bao gồm cả các nhiệm vụ về kinh tế, xã hội và môi trường, trong đó nhiệm vụ phát triển kinh tế là đóng góp quan trọng của ngành thủy sản. Quy hoạch nuôi trồng thủy sản cần phân tích làm rõ mối quan hệ biện chứng giữa phát triển thủy sản và bảo vệ môi trường sinh thái, đặc biệt là tính chất bền vững của các hệ thống sản xuất nuôi trồng thủy sản.

Bộ Thủy sản cần xây dựng hệ thống các tiêu chí thống nhất làm cơ sở cho quy hoạch thủy sản như: xuất phát từ vùng sinh thái để chọn đối tượng nuôi trồng, quỹ đất, quỹ mặt nước, nhu cầu nước, công nghệ nuôi trồng, các chỉ tiêu bền vững cho nuôi trồng thủy sản như giới hạn phát triển...

Các con số về tiềm năng nuôi trồng thủy sản ở ĐBSCL thường rất khác nhau do một số tác giả chỉ đơn thuần dựa vào phép tính thống kê. Để có cơ sở khoa học khi đánh giá tiềm năng nuôi trồng thủy sản, phải xây dựng bản đồ phân vùng đẳng trị mặn, bản đồ địa hình, bản đồ hiện trạng tài nguyên nước và bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Sử dụng công nghệ hệ thống thông tin địa lý GIS với MAPINFOR để hiện thị và ARCVIEW để chồng xếp, phân tích tiềm năng của nuôi trồng thủy sản.

Trong quy hoạch nuôi trồng thủy sản, cần phân tích, dự báo xu thế thị trường. Kinh nghiệm nuôi trồng thủy sản ở Thái Lan cho chúng ta bài học quan trọng là: Việc nuôi tôm sú ở các vùng nước lợ lúc đầu rất khả quan, sau đó phát triển ồ ạt dẫn đến bỏ hoang hàng trăm ngàn hecta đất do ô nhiễm vì sử dụng thuốc và thức ăn cho tôm. Do đó, hiện nay Thái Lan đang tích cực sửa chữa bằng cách thiết kế tách rời hệ thống dẫn và thoát

nước. Để phát triển nhanh nuôi tôm sú nước lợ, người dân đã tự phát đưa nước mặn vào vùng nước ngọt, tạo ra xung đột giữa các hộ nuôi trồng thủy sản và canh tác lúa cũng như các thể lực chính trị. Hậu quả gây ô nhiễm trầm trọng, 75.000 ha nuôi tôm bị mất trắng và Chính phủ Thái Lan đã phải ra lệnh cấm nuôi tôm sú tại vùng nước ngọt Ayuthaya.

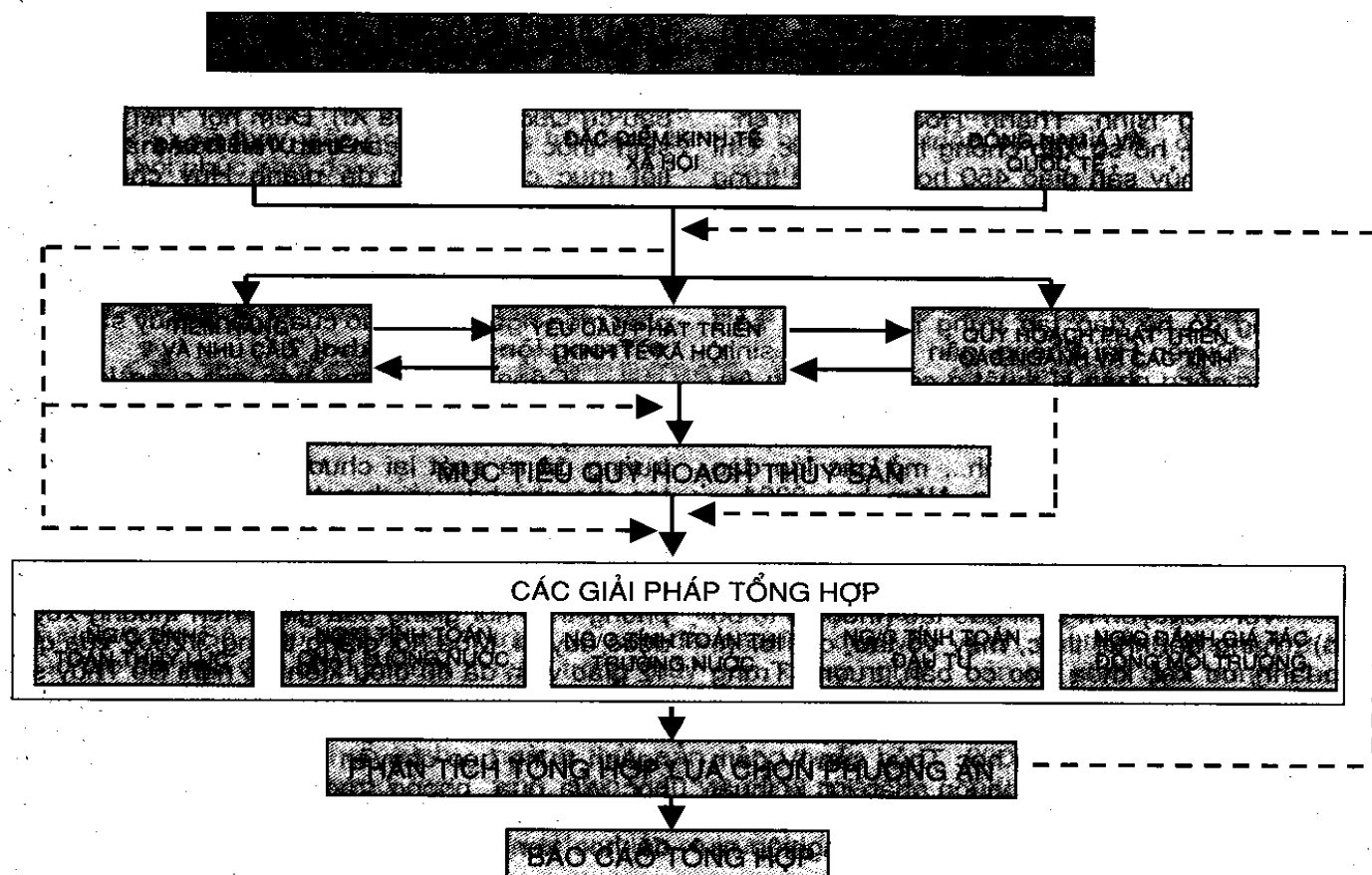
Đài Loan trước đây là nơi sản xuất tôm sú gấp hàng chục lần nước ta nhưng gần đây đã giảm tối đa việc nuôi tôm sú, chuyển sang nuôi cá kinh tế cao, đỡ rủi ro và ít gây ô nhiễm môi trường.

Ngoài ra, việc các thị trường nhập khẩu thủy sản như Mỹ, Nhật Bản, EU đòi hỏi chất lượng cao đã gây nhiều khó khăn trong việc Nhà nước giúp đỡ bảo đảm chất lượng sản phẩm, nhất là với người sản xuất nhỏ (giống như trường hợp ở Việt Nam). Điều này đòi hỏi Nhà nước phải kiểm soát việc sản xuất và mua bán các hóa chất bị cấm sử dụng trong nuôi trồng thủy sản. Do đó, công tác quy hoạch nuôi trồng thủy sản cần nhấn mạnh vai trò quản lý nhà nước trong việc yểm trợ và khuyến khích nuôi trồng thủy sản phù hợp với quy hoạch tổng thể và tiến trình phát triển kinh tế xã hội ở ĐBSCL.

Quy hoạch nuôi trồng thủy sản gắn bó chặt chẽ với môi trường nước cả về số lượng và chất lượng. Cần phải ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quy hoạch nuôi trồng thủy sản như các mô hình kinh tế GAMS của Ngân hàng Thế giới (WB) để xác định nhu cầu sử dụng và phân bổ nguồn nước một cách tối ưu; mô hình thủy lực và GIS để xác định diễn biến về mực nước và lưu lượng; mô hình chất lượng nước để đánh giá nguồn ô nhiễm và khả năng lan truyền của các độc tố trong nước.

Tóm lại, phương pháp tiếp cận hệ thống trong quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản ở ĐBSCL có thể mô tả bằng sơ đồ khối dưới đây.

Tiến trình phát triển của đất nước là quá trình tìm tòi và đi đến hoàn thiện. Việc phát triển kinh tế của các ngành đều nằm trong bối cảnh chung của toàn xã hội. Quy hoạch là cả quá trình nhận thức với lòng mong muốn biến các ý tưởng và bước đi thành hiện thực đáp ứng được các mục tiêu đặt ra. Quy hoạch thủy sản là lĩnh vực nhạy cảm liên quan đến nhiều lĩnh vực, nhiều cấp, nhiều ngành, do đó đòi hỏi phải có sự cộng tác chặt chẽ để xây dựng dự án khoa học, thiết thực và khả thi vì cuộc sống của người dân ở ĐBSCL.



MỎ HƯƠNG TỪ LÒNG RA KHƠI ?

◆ HOÀNG DA VŨ

● Nước lên thì thuyền lên

Cách đây gần chục năm, mặc dù trường Trung học kỹ thuật Thủy sản I Hải Phòng được sáp nhập từ hai trường : Trường Công nhân kỹ thuật thủy sản I và Trường Trung cấp Thủy sản I, nhưng phép cộng cơ học này vẫn chẳng đem lại hiệu quả là bao. Bằng chứng là năm học 1996 – 1997, chỉ có 86 học sinh đăng ký dự thi vào trường. Đành rằng ngày ấy thủy sản đang còn là ngành kinh tế mới mẻ, nghề đánh bắt vẫn thủ công, manh mún, việc nuôi trồng còn rất xa lạ, học sinh phổ thông nông thôn đổ xô xin thi vào các trường luật, kinh tế, ngoại giao.... Nhưng có một thực tế này không thể phủ nhận : Trường Trung cấp Thủy sản I ngày ấy chưa tạo được sức hấp dẫn. Người xưa nói "Hữu xạ tự nhiên hương", không có xạ, làm sao tạo ra hương ?

Bây giờ, trường Trung học kỹ thuật Thủy sản I đã khác trước nhiều. Thấy hiệu phó Phạm Xuân Khoát cho biết : "Đầu năm học 2002 – 2003, hơn hai ngàn thí sinh từ các tỉnh Thừa Thiên – Huế trở ra, đông nhất là Hải Phòng, Thái Bình, Hải Dương, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Hưng Yên... đăng ký dự thi, hồ sơ xếp chồng hàng thước. Chỉ tiêu của Bộ Thủy sản giao 450 học sinh hệ trung học, 600 học sinh hệ dạy nghề, không những tuyển đủ mà còn vượt tới 150 em".

Vậy là, năm học này, qui mô của trường đã đạt tới mức kỷ lục, với 45 lớp, trên 2.200 học sinh, trong đó hệ đào tạo trung học tại cơ sở I quận Ngô Quyền Hải Phòng, gần 1.000 học sinh, hệ đào tạo công nhân kỹ thuật ở cơ sở 2 Kiến An, Hải Phòng hơn 1.200 học sinh. Ngoài ra nhà trường đã phối hợp với các tỉnh Nam Định, Hà Tĩnh, Hải Phòng, Quảng Ninh... mở các lớp đào tạo theo yêu cầu địa phương. Năm học 2001 – 2002 đã đào tạo cấp bằng thuyên trưởng, máy trưởng cho 159 người, được các Sở Thủy sản đánh giá cao.

Với 5 chuyên ngành đào tạo (thuộc 6 tổ bộ môn) : hàng hải khai thác, máy vỏ tàu, chế biến, điện lạnh, cơ khí, khoa học cơ bản, trường Trung học kỹ thuật Thủy sản I hiện là trường duy nhất ở khu vực phía bắc đào tạo có hệ thống (trừ khoa nuôi trồng do trường Trung học Thủy sản IV đảm nhận) và đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực kỹ thuật cao cho các cơ sở sản xuất và chế biến thủy sản. Hai năm lại đây, 80% số học sinh tốt nghiệp ra

trường đều có "đầu ra", trong đó Công ty DVXNK Thủy sản và các đơn vị Tổng Công ty thủy sản Hạ Long là những "khách hàng" lớn của nhà trường.

Đến thăm trường dịp khai giảng năm học 2002 – 2003 này, không chỉ chiếc cổng mới xây dựng khang trang bề thế làm cho khách ngạc nhiên, mà toàn bộ khung cảnh nhà trường như cũng được khoác trang phục mới. Được Nhà nước tăng cường đầu tư, cơ sở vật chất nhà trường đã khang trang thêm. Trường vừa hoàn thành và đưa vào sử dụng nhà ba tầng với 15 phòng học, 3 phòng làm việc, 1 nhà cầu lạc bộ 235 mét vuông, một thư viện và giảng đường hai tầng, 1 nhà xe, mua sắm thiết bị hiện đại cho một phòng học tiếng Anh 30 chỗ ngồi. Một khuôn viên rộng tới gần hecta trong đó có đủ phòng ốc, sân vận động, bể bơi, khu tập thể thầy và trò....

Chính những cơ sở vật chất này đã góp phần tạo nên những phong trào thi đua sôi nổi trong thầy và trò năm học vừa qua, mà điển hình là đợt thi đua chào mừng những ngày lễ lớn đầu hè năm 2001 (kỷ niệm sinh nhật Bác 19-5, ngày bầu cử Quốc hội khóa XI). Đêm hội "Tiếng hát học sinh" thực sự là một cao trào văn hóa mà sau đó 3 tiết mục của trường đã giành Huy chương bạc trong Hội thi thành phố Hải Phòng.

Có thể nói Trường trung học kỹ thuật Thủy sản I đang hội tụ đủ điều kiện để đón một bước nhảy vọt, chuyển đổi về chất, đáp ứng nhu cầu phát triển ngày càng cao của ngành thủy sản.

● Trong lòng hay ra khơi ?

Công tác đào tạo bao giờ cũng là nhiệm vụ trung tâm của một trường học. Nhận thức rõ điều này, từ năm học 2000 – 2001, Ban giám hiệu trường đã rà soát lại chương trình, mục tiêu đào tạo cho phù hợp với thực tế đời sống và sản xuất. Toàn bộ chương trình kế hoạch đào tạo của các môn học đều được xây dựng theo chương trình khung mới do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, phong trào hội giảng của giáo viên thường xuyên được duy trì. Mùa hội giảng tháng 3/2002 vừa qua, 12 giáo viên đã đủ điều kiện để nghị Bộ Thủy sản công nhận giáo viên dạy giỏi cấp trường và 2 giáo viên được cử đi tham gia hội giảng cấp thành phố ngành trung học chuyên nghiệp. Cũng trong năm học vừa qua, phong trào học tiếng Anh, tin học được hầu hết các giáo viên tham gia. 18 giáo viên đã học xong chương trình B tiếng Anh, 14 giáo

viên đạt chứng chỉ tin học nâng cao. Hai giáo viên được gửi đi đào tạo thạc sỹ.

Tuy nhiên, về đội ngũ giáo viên, như thầy hiệu trưởng Ngô Dương Cảnh thừa nhận, vẫn là nỗi trăn trở lớn nhất của nhà trường. Đa số giáo viên tuổi đời 50-55 thừa kinh nghiệm nhưng thiếu học hàm học vị và gặp không ít khó khăn trong việc nâng cao trình độ chuyên môn. Do số lượng đông, chỉ tiêu giáo viên hạn chế (70 người) nên giáo viên phải lên lớp nhiều. Việc tuyển giáo viên trẻ về trường gặp nhiều khó khăn vì lương bổng, đãi ngộ thấp (so với lương kỹ sư nuôi tôm, kém gấp nhiều lần). Có cảm giác như những khó khăn về đời sống (ngoài lương và phụ cấp dạy thêm rất ít ỏi cuối năm học mới được lĩnh) đang là trở lực níu kéo, kìm hãm sức làm việc, sức phấn đấu của nhà trường (trong khi ở hầu hết các trường của ngành giáo dục hiện nay thu nhập của thầy cô giáo đã tăng hơn nhiều so với các ngành khác). Và một quan hệ nhân quả dạy - học tất yếu sẽ dẫn đến kết quả học tập của học sinh những năm vừa qua chưa tương xứng với yêu cầu đào tạo. Chủ nghĩa trung bình đang là tình trạng báo động. Hãy xem kết quả học tập của học sinh năm học vừa qua :

Kết quả học kỳ I, loại khá giỏi 18,4%, loại trung bình 80,2%; Kết quả học kỳ II, loại khá giỏi 24%, loại trung bình 74,3%; Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp : loại khá giỏi 14%, loại trung bình 84,94%; Tỷ lệ học sinh thi lên lớp, loại khá giỏi 4,7%, loại trung bình 90,9%.

Nhìn vào tỷ lệ học sinh trung bình (từ 74,3 đến 90,9%) sẽ thấy việc học của học trò đang là một câu hỏi nhức nhối đối với thầy.

Có cách gì tháo gỡ, bứt phá khỏi tình trạng chủ nghĩa trung bình này ?

Có một khó khăn khách quan mà ai cũng thấy : Trường xé lẻ làm 2 nơi, cách nhau 10 cây số. Về khó khăn này, nhiều giáo viên của trường đã đề nghị Bộ nên tách lại thành 2 trường, một trường đào tạo công nhân kỹ thuật ở Kiến An, cơ sở I hiện nay nên đầu tư nâng cấp thành trường cao đẳng thủy sản. Nhưng nguyên nhân chủ quan vẫn là do trường chưa phát huy được những lợi thế đặc thù của ngành, chưa khai thác hết tiềm năng và nội lực. Diện tích ao bèo mặt nước nhiều, giá biến thành những ao nuôi thủy đặc sản năng suất cao, hẳn sẽ mang lại nguồn lợi không nhỏ. Gần các doanh nghiệp hàng đầu ngành thủy sản (như Tổng công ty thủy sản Hạ Long) có thể tổ chức liên doanh, trở thành một cơ sở sản xuất và thực nghiệm của doanh nghiệp; Rồi việc tận dụng bể bơi, phòng học để liên kết dạy và học....Tạo ra các hoạt động thu hút học sinh vừa học nghề vừa có thu nhập, chắc chắn sẽ hướng các em vào nền nếp, qui củ, hạn chế việc chơi bài trong giờ, tạo môi trường sư phạm văn minh sạch đẹp, từ đó xóa dần tư tưởng trung bình chủ nghĩa.

Được biết, trong dự án phát triển trường, năm 2006 trường Trung học kỹ thuật Thủy sản I sẽ nâng cấp thành trường cao đẳng, một trường đào tạo trọng điểm của khu vực duyên hải phía bắc. Đây là một bước phát triển tất yếu, phù hợp với nhu cầu nguồn nhân lực cho ngành. Chắc chắn, thời gian tới, với sự nỗ lực của thầy và trò, sự quan tâm chỉ đạo của Bộ Thủy sản, trường sẽ có bước phát triển về chất, để đủ sức vào lòng, ra khơi■

PHONG TRÀO THI ĐUA 2 TỐT

ở trường Trung học Thủy sản 4

◆ NGUYỄN VĂN LÂM

Trường Trung học Thủy sản 4 thành lập năm 1962 đến nay đã trải qua 40 năm xây dựng và phát triển. Trường được Bộ giao nhiệm vụ: Đào tạo đội ngũ cán bộ, kỹ thuật viên nuôi trồng thủy sản, hạch toán kế toán, quản trị kinh doanh và kế toán tin học trình độ trung cấp; Đào tạo người lao động các kiến thức, kỹ năng nuôi trồng thủy sản, trình độ công

nhân kỹ thuật; Liên kết với trường Đại học Thủy sản Nha Trang đào tạo kỹ sư nuôi trồng thủy sản và cử nhân kinh tế, kỹ thuật viên trình độ cao đẳng chính quy về nuôi trồng thủy sản, công nghệ chế biến thực phẩm. Trải qua 40 năm, nhà trường đã đào tạo cho ngành thủy sản hàng ngàn học sinh, sinh viên và công nhân kỹ thuật. Học sinh của trường sau khi tốt nghiệp ra trường đều phát

huy được khả năng và vốn kiến thức tiếp thu được trong trường, phục vụ có hiệu quả cho sự phát triển ngành thủy sản. Nhiều học sinh đã trưởng thành, trở thành cán bộ lãnh đạo trung, cao cấp của ngành.

Bước vào năm học mới 2001 - 2002, năm đầu của thế kỷ XXI, thực hiện Nghị quyết 5 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX, nhà trường đã

phát động phong trào thi đua với tiêu đề "phát huy truyền thống, thi đua dạy tốt, học tốt lập thành tích chào mừng 40 năm thành lập trường".

Do nhu cầu đào tạo cán bộ, công nhân của ngành thủy sản tăng, nhằm phục vụ cho nhiệm vụ tăng trưởng của ngành trong kế hoạch 5 năm 2001 - 2005, Bộ Thủy sản đã giao chỉ tiêu tuyển sinh năm học 2001 - 2002 cho trường 1250 sinh viên, học sinh và công nhân kỹ thuật, tăng 40% so với năm học 2000 - 2001. Với tinh thần trách nhiệm cao, các thầy, cô giáo đã có nhiều biện pháp thi đua, sáng kiến trong công tác tuyển sinh: tổ chức nhiều kỳ thi tuyển, ở nhiều địa điểm khác nhau, tuyên truyền, vận động học sinh ở các trường trung học phổ thông các tỉnh từ Thừa Thiên-Huế trở ra. Do đó công tác tuyển sinh năm học 2001-2002 đã đạt kết quả đáng khích lệ: Tổng số học sinh vào trường 1512 người đạt 120,96% so với kế hoạch, tăng 27,16% so với thực hiện năm 2001.

Công tác đào tạo được nhà trường coi là cốt lõi để có được học sinh ra trường đạt chất lượng cao, phục vụ đắc lực cho công cuộc phát triển ngành thủy sản. Nhà trường đã tổ chức, quản lý và đổi mới đào tạo toàn diện trên tất cả các khâu: Cải tiến mục tiêu, nội dung chương trình các cấp học, ngành học; xây dựng kế hoạch, tiến độ giảng dạy một cách khoa học nhất, phù hợp với điều kiện cụ thể của nhà trường; Sắp xếp, bố trí đội ngũ giáo viên trong và ngoài trường, tổ chức lớp học, thực hiện nội quy, quy chế giảng dạy và học tập đảm bảo tốt. Nhà trường đã chỉ đạo thực hiện đúng nội dung của phong trào thi đua 2 tốt là "Dạy tốt và học tốt" một cách khoa học, chính xác, quản lý chặt chẽ, giữ vững kỷ cương. Với tinh thần trách nhiệm cao, thầy giáo, cô giáo tận tụy với nghề, có tinh thần yêu thương học sinh. Học sinh tự giác học tập, chấp hành

tốt nội quy. Đã phát huy cao độ tinh thần tích cực góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ giảng dạy, học tập. Kết quả học sinh tốt nghiệp ra trường năm học 2001 - 2002 đạt tỷ lệ khá. Ngoài ra nhà trường đã hoàn thành việc giảng dạy cho 26 lớp công nhân kỹ thuật nuôi trồng thủy sản khóa 8 và khóa 9 ở các cơ sở xa trường với số lượng 1.560 học sinh. Trong quá trình đào tạo, nhà trường đã phối hợp chặt chẽ với các cơ sở mở lớp để quản lý học sinh, nâng cao chất lượng đào tạo. Đây là một phương thức đào tạo rất phù hợp với điều kiện của người học là công nhân đang làm việc ở các cơ sở nuôi trồng thủy sản và nông dân. Nội dung chương trình đào tạo sát với thực tế, đáp ứng nhu cầu người học. Đồng thời tích cực tham gia các phong trào của địa phương tổ chức như hoạt động phòng chống các tệ nạn xã hội, phong trào hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao và công tác từ thiện.

Từ kết quả đào tạo, nhà trường vẫn tiếp tục cải tiến nội dung chương trình đào tạo, đổi mới giảng dạy. Rà soát lại mục tiêu, nội dung, chương trình các ngành học: nuôi trồng thủy sản, hạch toán kế toán và dạy nghề trong nhà trường sao cho phù hợp với yêu cầu mới và quỹ thời gian đào tạo của mỗi khoá. Đồng thời phát huy việc sử dụng có hiệu quả các phương tiện thiết bị dạy học mới như: máy chiếu, phương tiện nghe nhìn, phòng luyện tiếng trong dạy ngoại ngữ, phòng vi tính, các phòng thực hành, thực tập và trại trường. Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, nhà trường đã chuyển đổi hình thức thi vấn đáp sang hình thức thi viết cho tất cả các môn thi học kỳ và thi tốt nghiệp, được thực hiện với một "ngân hàng" đề thi, rút thăm để làm câu hỏi thi chính thức các môn. Hình thức này đã làm cho học sinh có ý thức và tự giác học tập hơn, nắm vững đầy đủ

kiến thức của từng môn học, tránh được hiện tượng học tủ, học lệch, kết quả học lực của từng học sinh được đánh giá khách quan hơn, đồng thời chống được những biểu hiện tiêu cực như xin điểm, mua điểm

Đạt được những kết quả trên là do nhà trường đã kiên trì tổ chức tốt phong trào thi đua 2 tốt "dạy tốt, học tốt" và có nhiều biện pháp vận động giáo viên, học sinh và cán bộ công nhân viên hưởng ứng thường xuyên trên các mặt giảng dạy, học tập và phục vụ. Tổ chức chỉ đạo có trọng tâm, trọng điểm, sơ kết, tổng kết và biểu dương khen thưởng kịp thời. Phong trào thi đua của nhà trường cũng được các cấp đánh giá, ghi nhận và khen thưởng:

- Năm 1995 được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba cho cán bộ công nhân viên nhà trường và Huân chương Chiến công hạng Ba cho cán bộ chiến sỹ lực lượng bảo vệ.

- Năm 1997 được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhì.

- Các năm 1999, 2000 và 2002 được Chính phủ tặng thưởng cờ thi đua

- Từ năm 1997 đến năm 2001 nhà trường liên tục được Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh công nhận là trường tiên tiến xuất sắc khối các trường Trung học chuyên nghiệp; Đảng bộ, Công đoàn, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh nhà trường liên tục được cấp trên công nhận là đơn vị trong sạch, vững mạnh.

- Ngày 17 tháng 7 năm 2002 Chủ tịch Nước ký Quyết định số 433/2002/QĐ/CTN tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhất cho cán bộ công nhân viên nhà trường đã có thành tích xuất sắc trong công tác (từ năm 1997 đến năm 2001) góp phần vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc■

^{TN} BỆNH CỦA CÁ RÔ PHI VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG TRỊ

◆ **BÙI QUANG TÊ**

Viện nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản I

Một trong những yếu tố quan trọng để tăng năng suất nuôi thâm canh cá rô phi là quản lý tốt sức khỏe vật nuôi. Nước ta nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa, có điều kiện khí hậu ẩm áp để sản xuất cá rô phi hướng tới mục tiêu xuất khẩu nhưng đồng thời đó cũng là môi trường cho bệnh tật phát triển. Tuy là loài cá nuôi bị sốc với biến đổi của môi trường và có khả năng kháng một số bệnh nhưng trong quá trình ương nuôi cá giống và nuôi cá thương phẩm thường gặp

một số bệnh sau:

1.1. Bệnh xuất huyết

Tác nhân gây bệnh: cầu khuẩn *Streptococcus* sp, Gram dương.

Dấu hiệu bệnh lý: Đầu tiên cá yếu bơi lờ đờ, kém ăn hoặc bỏ ăn, hậu môn, gốc vây chuyển màu đỏ; mắt, mang, cơ quan nội tạng và cơ xuất huyết; máu loãng; thận, gan, lá lách mềm nhũn. Cá bệnh nặng bơi quay tròn không định hướng, mắt đục và lồi ra, bụng trương to (hình 1).



Hình 1: cá bị bệnh xuất huyết bụng trương to, hậu môn đỏ

Phân bố và lan truyền bệnh:

Bệnh gặp ở nhiều loài cá nước ngọt. Khi nuôi cá rô phi năng suất cao trong hệ tuần hoàn khép kín, cá dễ phát bệnh. Bệnh có thể lây cho người khi chế biến cá không vệ sinh an toàn.

Phòng trị bệnh

Bón vôi (CaO hoặc CaCO_3 hoặc $\text{CaMg}(\text{CO}_3)_2$) tùy theo pH môi trường, liều lượng 1-2kg/100m³, 2 - 4 lần/tháng.

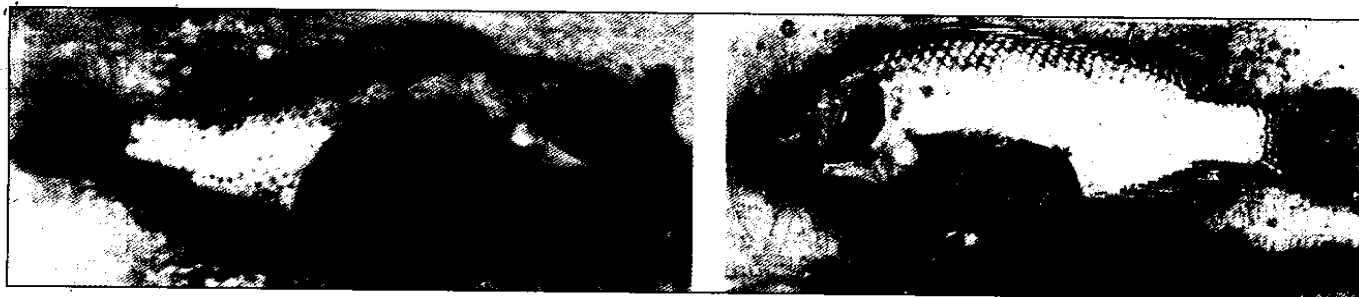
Dùng Erythromycin: trộn vào thức ăn từ 3-7 ngày, dùng 2-5 g/100kg cá/ngày. Có thể phun xuống ao nồng độ 1-2 ppm, sau đó sang ngày thứ

2 trộn vào thức ăn 4 g/100kg cá, từ ngày thứ 3-5 giảm còn một nửa. Thuốc KN-04-12 cho ăn 4g/1kg cá/ngày và 3 - 6 ngày liên tục. Vitamin C phòng bệnh xuất huyết, liều dùng thường xuyên 20 - 30mg/1kg cá /ngày, liên tục 7-10 ngày.

1.2. Bệnh viêm ruột

Tác nhân gây bệnh: vi khuẩn *Aeromonas hydrophila*, Gram âm.

Dấu hiệu bệnh lý: Tương tự bệnh xuất huyết do cầu khuẩn *Streptococcus* sp. Bệnh tích điển hình ruột trương to, chứa đầy hơi (hình 2).



Hình 2: cá bị bệnh viêm ruột, ruột trương to, chứa đầy hơi

Phân bố và lan truyền bệnh

Thường gặp ở cá rô phi nuôi thương phẩm và cá bố mẹ nuôi sinh sản khi môi trường nuôi bị ô nhiễm, đặc biệt là thức ăn không đảm bảo chất lượng, tỷ lệ nhiễm bệnh thấp.

Phòng trị bệnh

Dùng một số kháng sinh cho cá ăn như Erythromyxin hoặc Oxytetraxin, liều dùng 10 - 12 g/ 100 kg cá/ngày đầu, từ ngày thứ 2-7 liều bằng 1/2 ngày đầu; thuốc KN-04-12.

1.3. Bệnh trùng bánh xe

Tác nhân gây bệnh: một số loài trong họ trùng bánh xe *Trichodinidae* như : *Trichodina centrostrigata*, *T. domerguei domerguei*, *T. heterodontata*, *T. nigra*, *T. orientalis*, *Trichodinella epizootica*, *Tripartiella bulbosa*, *T. clavodonta*.

Dấu hiệu bệnh lý: Khi mới mắc bệnh, trên thân, vây cá có nhiều nhớt màu hơi trắng đục, ở dưới nước thấy rõ hơn so với khi bắt cá lên cạn. Da cá chuyển màu xám, cá cảm thấy ngứa ngáy, thường nổi từng đàn lên mặt nước. Một số con tách đàn bơi quanh bờ ao. Khi bệnh

nặng trùng bám dày đặc ở vây (hình 3), mang, phá huỷ các tơ mang khiến cá bị ngạt thở, những con bệnh nặng mang đầy nhớt và bạc trắng. Cá bơi lội mất phương hướng. Cuối cùng cá lật bụng mấy vòng, chìm xuống đáy ao và chết.

Phân bố và lan truyền bệnh

Trùng bánh xe gây bệnh chủ yếu ở giai đoạn cá giống, là bệnh ký sinh đơn bào nguy hiểm nhất của giai đoạn này. Trùng bánh xe ít gây bệnh ở giai đoạn cá thịt. Khi ương cá trong nhà, bệnh gây ảnh hưởng nghiêm trọng tỷ lệ chết cao 70-100%. Bệnh thường phát vào mùa xuân, mùa thu, khi nhiệt độ nước 25-30°C.

Phòng trị bệnh

Dùng nước muối NaCl 2-3% tắm cho cá 5-15 phút, dùng CuSO_4 nồng độ 3-5 ppm tắm cho cá 5-15 phút hoặc phun trực tiếp xuống ao với nồng độ 0,5-0,7 ppm (0,5-0,7g cho 1 m³ nước). Dùng formalin nồng độ 200-250 ppm (200-250 ml/m³) tắm trong 30-60 phút hoặc nồng độ 20-25 ppm (20-25 ml/m³) phun xuống ao.



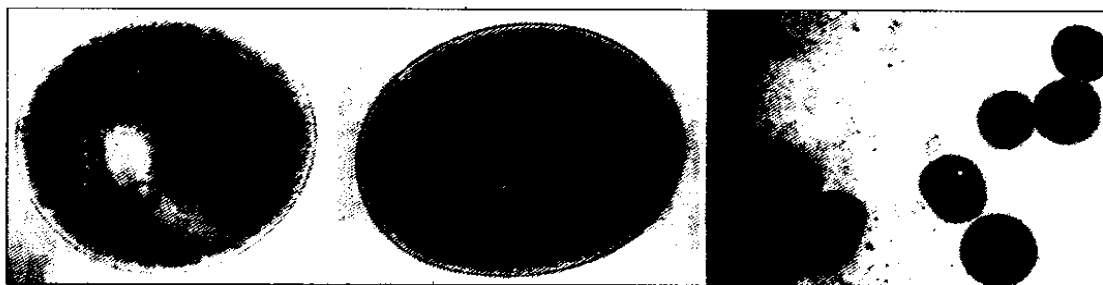
Hình 3: Trùng bánh xe bám dày đặc trên vây cá rô phi hương

1.4. Bệnh trùng quả dưa

Tác nhân gây bệnh: trùng quả dưa *Ichthyophthyrus multifiliis* (hình 4).

Dấu hiệu bệnh lý: Da, mang, vây của cá bệnh có nhiều trùng bám thành các hạt lấm tấm

rất nhỏ, màu hơi trắng đục (đốm trắng), có thể thấy rõ bằng mắt thường (người nuôi cá còn gọi là "bệnh vẩy nhót"). Da, mang cá có nhiều nhớt, màu sắc nhợt nhạt.



Hình 4 : Trùng quả dưa (*Ichthyophthyrus*)

Cá bệnh nổi đầu trên tầng mặt, bơi lờ đờ yếu ớt. Lúc đầu cá tập trung gần bờ, nơi có cỏ rác, quây nhiễu do ngứa ngứa. Trùng bám nhiều ở mang, phá hoại biểu mô mang làm cá ngạt thở. Khi cá yếu quá chỉ còn ngoi đầu lên để thở, đuôi bất động cắm xuống nước.

Phân bố và lan truyền bệnh

Bệnh gặp ở nhiều loài cá nuôi. Cá rô phi lưu qua đông ở miền Bắc hoặc nuôi trong nhà, thường bị bệnh trùng quả dưa làm cá chết hàng loạt. Bệnh phát vào mùa xuân, mùa đông.

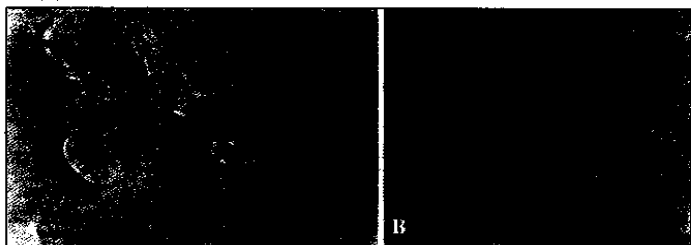
Phòng trị bệnh

- Dùng xanh malachit phun trực tiếp xuống ao hoặc bể kính với nồng độ 0,1- 0,3 ppm 2 lần/tuần.
- Cá nuôi lồng vào mùa phát bệnh thường xuyên treo xanh malachit trong lồng, liều lượng 5g/10m³ lồng.
- Dùng formalin nồng độ 200-250 ppm (200-250 ml/m³) tắm trong 30-60 phút hoặc phun xuống ao với nồng độ 20-25 ppm (20-25 ml/m³), 2 lần/tuần.

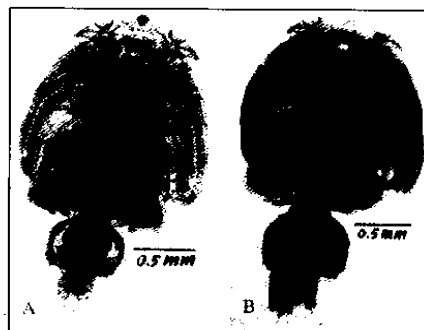
1.5. Bệnh sán lá đơn chủ

Tác nhân gây bệnh: sán lá đơn chủ *Cichlidogyrus tilapiae*, *C. sclerosus*, *Gyrodactylus niloticus* (hình 5).

Dấu hiệu bệnh lý: *Cichlidogyrus*, *Gyrodactylus* ký sinh trên da và mang cá, làm cho mang và da cá tiết ra nhiều dịch nhờn ảnh hưởng đến hô hấp cá. Tổ chức da và mang có sán ký sinh bị viêm loét tạo điều kiện cho vi khuẩn, nấm và một số sinh vật xâm nhập gây bệnh.



Hình 5 : Đĩa bám của sán lá đơn chủ ký sinh ở mang cá rô phi
(A - đĩa bám; B - sán bám trên vây cá)



Hình 6 : Rận cá *Caligus* sp (A-con đực; B-con cái)

Phân bố và lan truyền bệnh

Cá có thể bị bệnh khi ương giống với mật độ dày và có thể gây chết hàng loạt trong giai đoạn ương. Bệnh phát vào mùa xuân, mùa thu, mùa đông.

Phòng trị bệnh

- Dùng nước muối NaCl 2-3% tắm cho cá 5-15 phút
- Dùng KMnO₄ nồng độ 20 ppm (20g/m³) tắm cho cá 15 -30 phút
- Dùng formalin nồng độ 200 - 250 ppm (200 - 250 ml/m³) tắm trong 30-60 phút hoặc nồng độ 20 - 25 ppm (20 - 25 ml/m³) phun xuống ao.

1.6. Bệnh rận cá

Tác nhân gây bệnh: rận cá *Caligus* sp. (hình 6)

Dấu hiệu bệnh lý: Rận cá thường ký sinh ở vây, mang cá rô phi, làm cho da cá bị viêm loét tạo điều kiện cho vi khuẩn, nấm, ký sinh trùng khác xâm nhập, vì vậy nên nó thường cùng lưu hành với bệnh đốm trắng, bệnh đốm đỏ, lở loét nên dẫn đến làm cá chết hàng loạt. Cá bị *Caligus* ký sinh có cảm giác ngứa ngứa, vận động mạnh trên mặt nước, bơi lội cuống đại, cường độ bắt mồi giảm.

Phân bố và lan truyền bệnh

Rận cá ký sinh ở nhiều loài cá nuôi. Cá rô phi nuôi mật độ dày, rận cá ký sinh đã gây chết hàng loạt ở các đầm nước lợ hoặc nước ngọt....

Phòng trị bệnh

- Dùng KMnO₄ nồng độ 3-5 ppm (3-5g/m³) hoặc chlorin nồng độ 1ppm (1g/m³) phun xuống ao.
- Dùng formalin nồng độ 20-25 ppm (20-25 ml/m³) phun xuống ao

TN

◆ PHAM MINH THÀNH

Trường đại học Cần Thơ

18 * Tạp chí Thủy sản số 10/2002

Bảng 2 : Mức nước tại kênh và rừng tràm ở LNTST

Min	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68	69	70	71	72	73	74	75	76	77	78	79	80	81	82	83	84	85	86	87	88	89	90	91	92	93	94	95	96	97	98	99	100
Max	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68	69	70	71	72	73	74	75	76	77	78	79	80	81	82	83	84	85	86	87	88	89	90	91	92	93	94	95	96	97	98	99	100
Min	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68	69	70	71	72	73	74	75	76	77	78	79	80	81	82	83	84	85	86	87	88	89	90	91	92	93	94	95	96	97	98	99	100
Max	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68	69	70	71	72	73	74	75	76	77	78	79	80	81	82	83	84	85	86	87	88	89	90	91	92	93	94	95	96	97	98	99	100

Cá đồng sinh sản và phát triển chủ yếu ở rừng tràm, ruộng lúa. Các mương bao và mương nội đồng ở từng ô rừng chủ yếu là nơi lưu giữ cá khi mức nước ở rừng giảm vào mùa khô. Tại các mương bao, có các cống thông với mương chính (mương phân ô). Số lượng cống tùy thuộc diện tích từng ô rừng. Phần lớn các ô rừng LNTST thuộc hai nhóm diện tích 6ha và 100ha.

4/ Thu hoạch và lưu giữ cá sinh sản

Hàng năm vào cuối mùa khô (tháng 3,4) là thời kì

thu hoạch cá đồng ở LNTST. Thu hoạch cá ở đây có thể theo chu kỳ 1 hoặc 2 năm, tùy thuộc điều kiện kinh tế từng gia đình và vào mùa mưa tới sớm hay muộn. Các loài cá đồng thu hoạch chủ yếu gồm : cá lóc, cá trê vàng, sặc rằn, rô đồng, thác lác, lươn.

Sau khi thu hoạch, một số cá thể nhỏ có thể được thả lại mương bao để làm đàn cá sinh sản cho vụ nuôi tới. Trọng lượng tối đa của các cá thể và tỷ lệ các loài được thả lại như sau : cá lóc 200 g và 60%, trê vàng 150 g – 30%, rô đồng

50g – 5%, sắc rần 50g – 5%.

Hầu hết gia đình có điều kiện kinh tế ổn định đều thả lại cá cho sinh sản (thường ở những ô rừng 100ha). Những gia đình nghèo hầu như không thả cá cho sinh sản vụ sau mà trông chờ vào nguồn giống tự nhiên lấy từ mương phân ô (mương chính) vào các mương bao của từng ô và thường thấy ở những ô rừng 6ha.

5/ Sản lượng thu hoạch

Sản lượng cá thu hoạch ở 2 mô hình 6ha và 100ha được ghi nhận ở bảng 3.

Bảng 3: Sản lượng cá đồng thu hoạch (kg)

[illegible]

Trong cùng một mô hình, nếu có thả cá cho sinh sản, sản lượng thu hoạch cao hơn so với không thả. Từ đó có thể thấy nguồn giống tự nhiên từ các mương phân ô không đáp ứng đủ nhu cầu cho rừng tràm. Việc bổ sung cá giống bằng hình thức thả cá cho sinh sản hay thả giống trực tiếp cho rừng tràm là cần thiết.

Khi có thả cá cho sinh sản, ở chu kỳ thu hoạch 2 năm, sản lượng cá không tăng gấp đôi so với chu kỳ 1 năm, có thể do cơ sở thức ăn trong rừng chưa đủ đáp ứng. Vấn đề này cần được làm sáng tỏ trong thời gian tới.

Khi không thả cá cho sinh sản, ở chu kỳ thu hoạch 2 năm, sản lượng tăng hơn 2 lần so với chu kỳ 1 năm.

KẾT LUẬN

Vào mùa khô, pH và mức nước trong rừng ở LNTST thấp, không thích hợp cho cá đồng nhưng chúng vẫn tồn tại và phát triển trong các mương bao và mương nội đồng.

Có 2 mô hình diện tích sản xuất kết hợp trồng tràm với nuôi cá ở LNTST là 6ha và 100ha. Các mô hình này được xây dựng bằng việc đắp bờ bao (do đào mương phân ô rừng), đào mương nổi đồng và

mương bao trong từng ô rừng.

Có sự khác biệt rõ rệt về sản lượng cá thu hoạch khi có hoặc không thả cá cho sinh sản trong rừng tràm.

Trường hợp có thả cá cho sinh sản, ở chu kỳ thu hoạch 2 năm, sản lượng cá có tăng nhưng không tới 2 lần so với chu kỳ 1 năm. Trường hợp không thả cá cho sinh sản, ở chu kỳ thu hoạch 2 năm, sản lượng cá tăng gấp hơn 2 lần ở chu kỳ 1 năm.

Cần nghiên cứu thêm cơ sở thức ăn tự nhiên của cá ở LNTST liên quan đến sản lượng cá thu hoạch■

Nuôi hải sâm cát (*Holothuria scabra*) ngoài môi trường thiên nhiên MỘT GIẢI PHÁP NUÔI BIỂN KINH TẾ CÓ LỢI CHO MÔI TRƯỜNG ?

♦ TS. NGUYỄN VIỆT VĨNH

Cố vấn Thủy sản IMA – Việt Nam

Nhờ chính sách mở cửa, kinh tế Việt Nam những năm gần đây có những tiến bộ vượt bậc, ngành thủy sản cũng nằm trong số đó. Do thông thương tự do với thế giới, nhiều mặt hàng thủy sản của Việt Nam đã tìm được thị trường. Nhiều loại thủy sản trước nay người Việt Nam ít hay rất ít khi sử dụng, như : hải sâm, cầu gai, cá bò... nay lại tìm được thị trường xuất khẩu có giá trị. Thị trường đã kích thích mạnh các hoạt động khai thác và tạo thêm việc làm cho nhiều người, nhưng mặt khác do khai thác quá mức, nên nhiều loài hải sản có nguy cơ bị tiêu diệt khiến nguồn lợi giảm, sự đa dạng sinh học kém đi. Nhìn chung nguồn tài nguyên ven bờ đang có nhiều vấn đề. Quản lý các hoạt động khai thác ven bờ và đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản (trong đó có nuôi biển) đang được Nhà nước quan tâm. Song dù có quản lý, thì do mất tính đa dạng nên năng suất sinh học của các thủy vực sẽ kém đi và tốc độ tái tạo tài nguyên chậm lại. Vì lý do đó, công tác quản lý tài nguyên sinh học cần đi đôi với công việc bảo vệ

tính đa dạng sinh học.

Thực hiện chủ trương của Nhà nước huyện Vạn Ninh (Khánh Hòa) với sự trợ giúp của IMA – Việt Nam đã xây dựng Khu bảo tồn (KBT) Rạn Trào do cộng đồng quản lý tại xã Vạn Hưng. Ngoài công tác bảo tồn, tại đây đã tiến hành thả lại một số cá mú giống và hải sâm cá (đây là hai đối tượng bản địa) vào môi trường tự nhiên, nhằm thúc đẩy nhanh hơn quá trình tái tạo nguồn lợi và bảo vệ sự đa dạng sinh học.

Cá mú giống do dân khai thác tại thềm cỏ biển ven bờ gần KBT và được ương lớn trong lồng một thời gian sau đó thả lại vào KBT rạn san hô. Vì chưa có điều kiện đánh dấu nên việc theo dõi kết quả đối với số cá này không thể thực hiện được, nhưng việc thả giống do thanh niên địa phương thực hiện, nên cũng có hiệu quả giáo dục nhất định.

Hải sâm là đối tượng ít có khả năng di chuyển, nên thí nghiệm đã được tiến hành qui củ hơn.

(Xem tiếp trang 24)

Cho phép hoặc cấp phép khai thác TỔNG QUAN VỀ KHÍA CẠNH PHÁP LUẬT

LTS : Tại Hội thảo "Phát triển quản lý nghề cá Việt Nam và giới thiệu Luật Thủy sản do Bộ Thủy sản tổ chức (cuối tháng 9/2002), trợ lý chuyên môn Văn phòng pháp luật FAO – Henning Teigene đã trình bày bản tham luận về việc cấp phép khai thác nghề cá. Tạp chí Thủy sản trích đăng bản tham luận trên để bạn đọc tham khảo.

1. Giới thiệu

Nguồn lợi thủy sản là có hạn. Có nhiều hình thức quản lý khác nhau, một trong số đó là quản lý đầu vào và đầu ra của nghề cá. Thông thường các quốc gia yêu cầu ngư dân phải xin phép và/hoặc tàu cá phải được cấp phép để quản lý và kiểm soát thủy sản. Mục đích của bài viết này là xác định và minh họa một số vấn đề chính về hệ thống / thủ tục cho phép và cấp phép trong luật pháp thủy sản quốc gia. Tài liệu này chủ yếu tập trung vào khía cạnh luật pháp quốc gia đã được một số nước áp dụng, đặc biệt là Namibia, NaUy, Myanma, Malaixia và Hàn Quốc.

Thuật ngữ "cấp phép khai thác" sử dụng trong Luật ứng xử nghề cá có trách nhiệm của FAO nghĩa là cho phép đánh cá hoặc thực hiện hoạt động khai thác. Hay nói cách khác, trừ khi được xác định cụ thể trong từng ngữ cảnh hoặc luật pháp quốc gia, thuật ngữ "cấp phép" được hiểu là gồm các biện pháp cho phép như là cấp phép cho tàu, đồng ý và cho

phép sử dụng ngư cụ nhất định hoặc các biện pháp đánh cá nhất định....

Tài liệu này không có ý định đề cập đến tất cả thủ tục về cấp phép quy định trong luật pháp quốc gia, mà muốn nêu lên những vấn đề chính và minh họa cách mà một số nước đã áp dụng giải quyết vấn đề này.

Tài liệu này cũng không nói về việc cấp phép khai thác cho tàu nước ngoài và những thỏa thuận, hiệp định về quản lý tàu cá hoạt động trong vùng nước quốc tế hoặc tại vùng nước thuộc quyền tài phán của các quốc gia khác vì những vấn đề này được trình bày tại các tài liệu khác.

2. Phát triển quốc tế

Để trao đổi về việc cho phép khai thác và quy định về cấp phép, đầu tiên xin được giới thiệu về các điều khoản của các công cụ quốc tế liên quan đến vấn đề này.

Vào giữa những năm 1970, việc áp dụng rộng rãi vùng đặc quyền kinh tế (EEZ) và việc thông qua Công ước về Luật Biển của LHQ năm 1982 (Công ước LHQ năm 1982) đã

đem lại một khuôn khổ mới để quản lý tốt hơn nguồn lợi sinh vật biển. Cùng với năng lực quản lý thủy sản ngày một phát triển, Công ước LHQ năm 1982 quy định nghĩa vụ của các quốc gia trong việc đánh giá nguồn lợi thủy sản của mình và bảo tồn nguồn lợi thủy sản cũng như môi trường sống của chúng. Điều 61 yêu cầu các quốc gia ven biển "xác định sản lượng khai thác cho phép đối với nguồn lợi thủy sản trong vùng đặc quyền kinh tế của mình" (thường gọi là Tổng sản lượng khai thác cho phép) và "đảm bảo thông qua các biện pháp quản lý và bảo tồn phù hợp, việc duy trì nguồn lợi thủy sản ở vùng đặc quyền kinh tế không bị đe dọa bởi nạn khai thác quá mức". Những trách nhiệm quản lý và bảo tồn này được xây dựng với khái niệm sâu rộng: chưa có quy định về các biện pháp cần áp dụng để đạt được mục tiêu này.

Tuy nhiên, để vào vùng đặc quyền kinh tế của các quốc gia khác, cần phải chú ý đến quyền hạn của quốc gia ven biển trong việc

cho phép ngư dân của quốc gia khác được khai thác trong vùng đặc quyền kinh tế của mình. Thực tế, khi quốc gia ven biển thiếu năng lực khai thác toàn bộ tổng sản lượng khai thác cho phép đối với một nguồn lợi thì quốc gia đó sẽ cho phép các quốc gia khác được vào khai thác nguồn dư thừa này (theo Điều 62). Điều khoản này quy định các điều kiện mà quốc gia ven biển có thể ấn định với công dân của các quốc gia khác trong vùng đặc quyền kinh tế của quốc gia ven biển, và trong số đó bao gồm "việc cấp phép cho ngư dân, tàu và trang thiết bị" (Điều 62.4 (a)).

Sự phát triển của nghề cá thế giới theo hướng thị trường, phát triển tích cực ngành thực phẩm trong những năm gần đây đã tạo ra áp lực lớn đối với nguồn lợi thủy sản mà trước đây chưa từng xảy ra. Vào cuối những năm 80, ngày càng thấy rõ rằng nguồn lợi thủy sản sẽ không phát triển nhanh nếu không kiểm soát được việc khai thác và cần phải có ngay các cách tiếp cận mới trong quản lý thủy sản gồm cả việc bảo tồn và quản lý môi trường.

Đã có nhiều nỗ lực ở cấp quốc tế để nêu lên vấn đề này, trong số đó có các sự kiện quan trọng sau:

- Hội nghị quốc tế về đánh cá có trách nhiệm năm 1992, Cancun (Mêhicô).

- Hội nghị của LHQ về môi trường và phát triển năm 1992 (UNCED), Riô đơ Gianerô (Braxin).

- Hiệp định của FAO về khuyến khích các tàu cá ở biển

cả thực hiện các biện pháp quản lý và bảo tồn quốc tế (Hiệp định thi hành của FAO năm 1993).

- Hiệp định năm 1995 về thực hiện các quy định của Công ước về Luật biển ngày 10 tháng 12 năm 1982 về bảo tồn và quản lý đàn cá di cư xa (Hiệp định về đàn cá của LHQ năm 1995).

Hai hiệp định quốc tế sau (Hiệp định năm 1993 và 1995) nêu lên vấn đề về đánh cá ở biển cả và cùng yêu cầu quốc gia mà tàu treo cờ phải có trách nhiệm với tàu của mình. Hai hiệp định này quy định rằng không một quốc gia nào cho phép tàu treo cờ của nước mình đánh cá ở biển cả mà không được phép.

Cũng cần phải có nỗ lực quốc tế trong phạm vi rộng hơn, gồm các hoạt động khai thác thủy sản, Hội nghị của FAO đã thông qua Luật ứng xử nghề cá có trách nhiệm của FAO năm 1995. Đây là Luật mang tính tự nguyện và có phạm vi toàn cầu, được xây dựng nhất quán với các công cụ quốc tế về thủy sản. Luật ứng xử nghề cá có trách nhiệm muốn xây dựng các nguyên tắc và tiêu chuẩn không bắt buộc về bảo tồn, quản lý và phát triển thủy sản.

Việc bảo tồn nguồn lợi thủy sản chính là trọng tâm của Luật ứng xử của FAO. Do đó, hạn chế cường độ là công cụ chính để bảo tồn (Luật ứng xử nghề cá có trách nhiệm của FAO, Điều 6.2, 6.3, 7.1.1, 7.2.1, 7.1.8 và 7.6.1). Luật ứng xử nghề cá có trách nhiệm của FAO còn hướng dẫn về đối tượng được cho phép/cấp giấy

phép và gồm các nguyên tắc chung tại Điều 6 như sau "Các quốc gia cần ngăn chặn việc khai thác quá mức và vượt quá năng lực khai thác và cần thực hiện các biện pháp quản lý để đảm bảo rằng cường độ khai thác phù hợp với khả năng sinh sản của nguồn lợi thủy sản và việc sử dụng bền vững nguồn lợi thủy sản". Tại Điều 7, phần về quản lý thủy sản, Luật ứng xử của FAO có nhiều tiểu mục về việc cho phép khai thác. Tại tiểu mục 7.1 về nguyên tắc chung trong quản lý thủy sản, nguyên tắc nêu trên được nhắc lại và quy định như sau: Các quốc gia "phải áp dụng biện pháp ngăn chặn hoặc loại bỏ việc dư thừa năng lực khai thác". Các biện pháp quản lý được quy định tại tiểu mục 7.6 và để đạt được mục tiêu quản lý quan trọng nhằm "sử dụng bền vững lâu dài nguồn lợi thủy sản" (7.2.1). Các quốc gia phải "đảm bảo rằng mức độ khai thác cho phép phù hợp với tình trạng nguồn lợi thủy sản". Và nếu có sự dư thừa năng lực khai thác thì "phải xây dựng cơ chế nhằm giảm năng lực". Một trong những biện pháp quy định mức độ khai thác được đề cập trong Luật ứng xử nghề cá có trách nhiệm của FAO là yêu cầu phải "áp dụng biện pháp nhằm đảm bảo rằng không tàu cá nào được đánh cá mà không được phép" (7.6.2). Ngoài ra, tại mục về hoạt động khai thác, điều 8 Luật ứng xử của FAO nêu nhiều trách nhiệm của các quốc gia, trong đó có trách nhiệm "phải đảm bảo rằng bất kỳ hoạt động khai thác nào được phép thực hiện

đều diễn ra ở vùng nước thuộc quyền tài phán của các quốc gia cho phép" (8.1.1) và trách nhiệm giữ sổ ghi chép được cập nhật thường xuyên về mọi sự cho phép đánh cá" (8.1.2).

Một bộ Văn bản hướng dẫn kỹ thuật đã được xây dựng để tư vấn thực hiện các điều khoản của Luật ứng xử, khuôn khổ của Văn bản phù hợp với các công cụ quốc tế liên quan và phù hợp với Luật ứng xử. Trong số các văn bản đó, có Văn bản hướng dẫn kỹ thuật về nghề cá có trách nhiệm của FAO năm 1997, Quản lý thủy sản và Văn bản hướng dẫn kỹ thuật nghề cá có trách nhiệm của FAO năm 1996, Hoạt động khai thác.

3. Mục tiêu của hệ thống cấp phép

Phần tóm tắt sơ lược về phát triển nghề cá quốc tế cho thấy một trong những mục tiêu cần phải có hệ thống cho phép quốc gia là để đảm bảo rằng mức độ khai thác cho phép phù hợp với tình trạng nguồn lợi thủy sản trong vùng nước thuộc quyền tài phán của quốc gia ven biển.

Để duy trì nguồn lợi thủy sản ở mức mong muốn, cần kiểm soát tỉ lệ chết của cá trong khi khai thác. Có thể kiểm soát được bằng cách quy định cường lực khai thác, quy định ngư cụ và phương pháp khai thác được sử dụng và quy định thời gian và địa điểm được phép khai thác. Có thể quy định cường lực khai thác thông qua việc kiểm soát cường lực hoặc sản lượng. Kiểm soát sản lượng (đầu ra) sẽ hạn chế số lượng cá (tấn hoặc số lượng) có thể được một nghề cá khai

thác trong một thời gian nhất định. Cách tiếp cận này đòi hỏi mọi sản lượng đưa vào bờ phải được giám sát, sản lượng của các loài thủy sản phải được ghi chép lại sát với thời gian thực tế, và cần tiến hành các bước phù hợp để ngăn chặn việc loại bỏ sản phẩm kém chất lượng hoặc không mong muốn đánh bắt hoặc vận chuyển sản lượng tại biển mà không đăng ký. Do đó cần có khả năng giám sát và năng lực xử lý thông tin. Điều này có thể đạt được nhờ sự trợ giúp của hệ thống cấp phép. Tuy nhiên, việc đăng ký đầy đủ và cập nhật đối với mọi tàu thuyền hoạt động trong ngành thủy sản là sự trợ giúp lớn lao để thực hiện biện pháp tiếp cận này. Quản lý đầu vào phần lớn là hạn chế số lượng và kích cỡ tàu cá (quản lý năng lực khai thác), hạn chế thời gian mà tàu cá được phép đánh bắt (quản lý việc sử dụng tàu) hoặc hạn chế về năng lực (quản lý cường lực khai thác). áp dụng quản lý cường lực (đầu vào) thường ít tốn kém hơn. Tuy nhiên, việc này cần phải có đăng ký chính xác về tàu thuyền, có sự giám sát chặt chẽ hoạt động của tàu thuyền và sự phát triển về kỹ thuật và hoạt động có thể làm tăng hiệu quả khai thác và tăng cường lực một cách có hiệu quả.

Quan trọng là để quản lý có hiệu quả cường lực khai thác hoặc sản lượng khai thác, cần áp dụng đối với tất cả ngư dân tham gia hoạt động nghề cá. (Luật ứng xử của FAO, mục 6.10 và 7.6.2) để tránh mở rộng một phần nghề cá không kiểm soát được (vì sẽ

quản lý tất cả các phần).

Thủy sản liên quan đến con người và nguồn lợi thủy sản và hệ thống cấp phép sẽ là công cụ để đạt được các mục tiêu kinh tế, xã hội và sinh học. Hệ thống cấp phép là cách phân quyền để thu hoạch nguồn lợi hạn chế và có thể sử dụng một cách tích cực để góp phần tăng lợi ích từ thủy sản. Mục tiêu của hệ thống cấp phép trong luật pháp quốc gia thường là: để điều tiết ngành khai thác nhằm mục đích bảo đảm khả năng kinh tế, giảm cường lực dư thừa của đội tàu cá để bảo vệ nguồn lợi thủy sản, duy trì mô hình ổn định, bảo vệ các quyền có tính lịch sử của ngư dân địa phương, bảo vệ quyền của người bản địa, bảo vệ đội tàu thủ công hoặc để khuyến khích sự sở hữu của quốc gia hoặc ngành khai thác của quốc gia.

Ở Na Uy có nhiều luật chính quy định sự tham gia của nghề cá: Luật về Quyền tham gia nghề cá và săn bắt ban hành năm 1999, Luật về Nuôi cá và động vật có vỏ cứng ban hành năm 1985; Luật về Nuôi ở biển ban hành năm 2000. Hai luật sau có quy định ngắn gọn (tại Điều 1 của cả hai luật) quy định rằng mục tiêu của luật là góp phần "*phát triển bền vững và cân bằng ngành nuôi trồng thủy sản/nuôi ở biển để tăng lợi nhuận và khả năng tồn tại của ngành ở địa phương*". Điều 1 của Luật năm 1999 về Quyền tham gia nghề cá và săn bắt được quy định kỹ hơn một chút và mục tiêu là : a) áp dụng năng lực thu hoạch của tàu cá đối với nguồn lợi có sẵn để đảm bảo sử dụng bền

vững và hợp lý nguồn lợi thủy sản; b) tăng lợi nhuận và giúp phát triển ngành để bảo đảm và duy trì nơi hoạt động và hình thức định cư của cộng đồng địa phương ven biển; c) đảm bảo rằng việc thu hoạch nguồn lợi thủy sản vẫn đem lại ích lợi cho cộng đồng ven biển.

Luật Thủy sản của Philipin năm 1998 có nêu chính sách ở mục 2, một số có liên quan trực tiếp đến hệ thống cấp phép: b) hạn chế việc nghề cá

vào khai thác và tiếp cận nguồn lợi thủy sản ở Philipin để công dân Philipin được sử dụng độc quyền và tham gia các hoạt động giải trí; d) bảo vệ quyền của ngư dân, đặc biệt ở cộng đồng địa phương và ưu tiên nhóm ngư dân được sử dụng ưu đãi vùng nước thuộc địa phương của mình...2) xoá đói và nâng cao đời sống của ngư dân địa phương.

Luật Nghề cá nước ngọt của Myanma năm 1991 có một

chương về Mục tiêu nói rằng nghề cá nước ngọt cần được thực hiện theo các mục tiêu sau: a) phát triển hơn nữa nghề cá; b) ngăn chặn nạn tuyệt chủng của thủy sản, c) bảo vệ và chống phá huỷ vùng nuôi thủy sản nước ngọt; d) thực hiện nhiệm vụ và nộp các khoản phí cho Nhà nước; e) quản lý thủy sản và xử phạt theo luật■

Kỳ sau đăng tiếp

"Các hoạt động phải có giấy phép"

NUÔI HẢI SÂM CÁT (*Holothuria scabra*)...

(Tiếp trang 20)

Các cán bộ ICLARM, Trung tâm nghiên cứu Thủy sản 3 và IMA – Việt Nam đã tiến hành khảo sát thực địa, xây dựng bãi quây dưới biển ở KBT. Khu vực thí nghiệm có hình tròn, đặt ở độ sâu từ 6 đến 8m. Lưới quây là xăm cước có độ cao so với đáy biển sâu khi xây dựng là 0,8m. Chất đáy khu vực thí nghiệm là cát và cỏ biển. Như vậy là môi trường thí nghiệm hoàn toàn mang tính tự nhiên, về cơ bản nước và dòng chảy trong vùng quây thí nghiệm gần như không bị thay đổi so với trước khi xây dựng.

Con giống là hải sâm cát (*Holothuria scabra*) do Trung tâm 3 và ICLARM sinh sản nhân tạo và ương nuôi trong đầm thí nghiệm. Lượng giống thả vào vùng quây có diện tích 1.600m² với mật độ bình quân 1 con/m², trọng lượng bình quân 88,3g/con.

Quá trình kiểm tra cho thấy hải sâm phát triển khỏe mạnh và không bệnh tật. Sau 45 ngày thả đã tiến hành thu ngẫu nhiên 30 con để cân kiểm tra. Kết quả như sau :

- Chất lượng sản phẩm tốt, không bệnh tật.

- Trọng lượng bình quân đạt 127,83g/con. Như vậy là sau 45 ngày trọng lượng tăng bình quân 45%.

- Quan sát cho thấy hải sâm có xu hướng tập trung bên cạnh lưới quây mà không phân tán rải rác đều trong vùng quây.

- Từ khi thả đến khi kiểm tra tại khu vực là mùa khô, nhìn chung không mưa.

Qua thí nghiệm đã bộc lộ nhiều điều :

- KBT biển Rạn Trào đã trở thành một khu thí nghiệm ngoài trời lí tưởng nhờ người dân địa phương tự quản lí: không tốn phí chăm sóc, có người tự nguyện theo dõi thường xuyên. Những diễn biến tốt của thí nghiệm có tác dụng giáo dục với nhiều người.

- Hải sâm cát có giá trị, lớn nhanh lại không cần cung cấp thức ăn. Nuôi chúng chỉ có lợi cho môi trường, làm nhiều người chú ý.

- Sở dĩ thí nghiệm thực hiện được hoàn toàn ngoài tự nhiên là nhờ có mô hình quản lí cộng đồng của KBT Rạn Trào. Nhờ đó mặt nước được sử dụng tối ưu. Mô hình quản lí cộng đồng vùng mặt nước ven bờ và bổ sung giống bản địa để nâng cao năng suất thủy vực đã được làm rất tốt ở Nhật Bản, nay bước đầu đang thử nghiệm có hiệu quả tại xã Vạn Hưng huyện Vạn Ninh tỉnh Khánh Hòa ở qui mô nhỏ, cần được nghiên cứu và nhân rộng■

HỘI THẢO VỀ TỔ CHỨC, QUẢN LÝ THU THẬP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VÀ TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC QUẢN LÝ TÀU CÁ

Hội thảo về tổ chức, quản lý thu thập số liệu thống kê thủy sản và tăng cường năng lực quản lý tàu cá do Bộ Thủy sản phối hợp với Ban quản lý Chương trình hỗ trợ ngành thủy sản (SPS) và Ban quản lý Dự án đánh giá nguồn lợi sinh vật biển giai đoạn 2 (ALMRV – II) tổ chức tại Hà Nội trong 2 ngày 25 và 26/10/2002.

Dự hội thảo có đại diện lãnh đạo Bộ Thủy sản, các Vụ, Cục, Văn phòng, Trung tâm của Bộ, đại diện lãnh đạo Sở Thủy sản các tỉnh ven biển

tham gia Dự án ALMRV – II, các Chi cục trưởng và Trưởng phòng đăng kiểm các Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Mục đích hội thảo nhằm thống nhất quan điểm về tổ chức, quản lý công tác thu thập số liệu thủy sản thống nhất phục vụ công tác quản lý nhà nước có hiệu lực và hiệu quả.

Cũng tại hội thảo, các đại biểu đã nghe giới thiệu Dự án nâng cao năng lực quản lý đăng kiểm tàu cá và kế hoạch triển khai năm 2003 – 2004■

Tin Bảo vệ nguồn lợi thủy sản

BẠC LIÊU

Chi cục BVNLTS đã ngăn chặn và xử lý hàng chục trường hợp sên bùn trong các ao, đầm nuôi tôm đổ ra sông, rạch làm cản trở dòng chảy, gây ô nhiễm ở 2 huyện Đông Hải và Vĩnh Lợi. Qua kiểm tra đã thu giữ và buộc tháo dỡ hàng trăm miếng đáy, đủ đáy trái phép nhưng tình trạng tái chiếm lòng sông để đặt nò, dõ, lú... khai thác thủy sản vẫn gia tăng. Có trên 600 điểm tái chiếm ở các kênh: Cái Cùng, Chùa Phật, Đê Đông... gây khó khăn cho công tác thủy lợi, ảnh hưởng đến nguồn nước phục vụ nuôi trồng thủy sản và cản trở giao thông đường thủy.

BÌNH THUẬN

Một số ghe thuyền của tỉnh bạn (Bình Định, Kiên Giang...) đến khai thác trái phép, trong đó có hoạt động bằng nghề giã cào tằm giữa đã làm ảnh hưởng nhiều tới các ngành nghề kinh tế trong tỉnh. Do khai thác nhiều loại hải sản non đã gây thiệt hại về lưới và chà của ngư dân. Xuất hiện một số trường hợp ghe thuyền ngoại tỉnh công suất lớn chống đối lực lượng kiểm ngư. Chi cục BVNLTS phối hợp với cảnh sát kinh tế bắt 1 xe ô tô vận chuyển 455kg cối điệp nhỏ hơn kích cỡ qui định và xử phạt 119 trường hợp vi phạm khác.

KIÊN GIANG

Ngư dân giết hại nhiều động vật quý hiếm. Sau khi làm thịt 1 trong 10 con rùa biển quý hiếm được ghi vào Sách Đỏ thế giới xuất hiện trên đảo Thổ Chu (Phú Quốc), Chi cục Bảo vệ nguồn lợi Thủy sản lại phát hiện một chủ tàu đánh bắt ở thị

xã Hà Tĩnh giết hại thêm con bò biển nặng trên 400kg vừa kéo lưới được trên vùng biển Hàm Ninh (Phú Quốc). Cách đó mấy ngày các tàu đánh cá bằng cào đôi và cào bay đã bắt được 4 con bò biển khác trên vùng biển Hàm Ninh và cũng giết lấy thịt.

QUẢNG NINH

Tốc độ khai thác thủy sản ở vùng biển ven bờ lớn, làm cạn kiệt nguồn lợi và gây mất trật tự trên biển. Số tàu thuyền công suất lớn tăng chậm và khả năng độc lập đi khơi xa bám biển dài ngày còn hạn chế. Hầu hết các vùng biển xa chưa có tàu khai thác vì vậy đã tạo khoảng trống tự do cho tàu nước ngoài vào khai thác trái phép. Hiện Sở Thủy sản đang chỉ đạo chuyển một số bộ phận khai thác ven bờ kém hiệu quả sang nuôi biển và hình thành một số mô hình nuôi tập trung như : làng cá Cửa Vạn – Hùng Thắng, làng cá xã Thắng Lợi – Vân Đồn.

THỪA THIÊN – HUẾ

Tôm chết nhiều do mua giống không kiểm dịch, diện tích tôm chết tập trung tại các huyện Phú Vang, Quảng Điền, Hương Trà. Nhiều nơi tôm nuôi bị chết chiếm 95-100% như các xã Phú Xiêm, Phú Thuận.... Chi cục BVNLTS đã kiểm tra, phát hiện 50% số tôm thả nuôi không qua kiểm dịch. Để khắc phục tình trạng trên, Chi cục BNVLTs đã tăng cường công tác kiểm tra, kiểm dịch con giống, hướng dẫn kỹ thuật, giới thiệu các loại thuốc kháng bệnh, cung cấp thức ăn, hóa chất sử dụng cho nuôi. Đồng thời cũng hỗ trợ vốn vay giúp các gia đình bị thiệt hại thả lại tôm nuôi theo lịch thời vụ■

VAI TRÒ CỦA RẠN NHÂN TẠO TRONG QUẢN LÝ NGUỒN LỢI HẢI SẢN VÀ KHẢ NĂNG ÁP DỤNG Ở VIỆT NAM

♦ Thạc sĩ **NGUYỄN VĂN QUÂN** (*)

♦ **T.S. CHU TIẾN VINH** (**)

MỞ ĐẦU

Khai thác hải sản quá mức bằng những phương pháp đánh bắt mang tính hủy diệt không những phá vỡ cân bằng sinh học của hệ sinh thái mà còn nguy hại hơn vì huỷ hoại nơi cư trú của các loài hải sản. Từ những năm 1980 trở lại đây, nhiều nước trên thế giới đã sử dụng các giải pháp kỹ thuật nhằm phục hồi nơi cư trú ở những vùng biển mà rạn san hô tự nhiên bị huỷ hoại bởi các phương pháp đánh bắt trên. Một trong những giải pháp gây nhiều tranh cãi giữa các nhà bảo vệ nguồn lợi, môi trường cũng như nhà quản lý là việc thiết lập các rạn nhân tạo (RNT) và xác định tính hiệu quả của nó trong quản lý nguồn lợi hải sản.

Bài báo này nêu tổng quan trên cơ sở các tài liệu đã tham khảo về các khía cạnh sinh thái và kinh tế xã hội khi thiết lập RNT ở một số nước trên thế giới và phân tích khả năng áp dụng RNT ở Việt Nam trong lĩnh vực bảo tồn biển.

KHÁI NIỆM VỀ RẠN NHÂN TẠO

RNT là các nhóm hay tập hợp của bất kỳ các chất hay vật liệu nào được thả xuống đáy biển nhằm tăng cường hoặc bổ sung nơi cư trú cho cá và các hải sản khác sinh sống. Ở những vùng bị đe dọa do khai thác quá mức, RNT là

một trong những biện pháp ngăn ngừa của các nhà quản lý. Có rất nhiều dạng vật liệu được dùng để cấu thành nên RNT như lớp cao su cũ, cấu kiện bê tông, xác tàu đắm, xe đạp hỏng.....và các sản phẩm phụ từ các nhà máy hoá dầu hoặc các mỏ than. Những kiểu RNT này đã được sử dụng rộng rãi trên thế giới với mục đích sử dụng khác nhau giữa các nước (xem bảng 1).

CÁC KHÍA CẠNH SINH THÁI

RNT là nơi trú ẩn cho ấu trùng và sinh vật biển trưởng thành, là điểm tập trung, nơi kiếm ăn và bãi đẻ của nhiều loài hải sản. Quá trình chiếm cứ ở một RNT được xây dựng từ đá tự nhiên tại Boca Raton, California diễn ra hết sức nhanh chóng. Những nhóm cá đầu tiên xuất hiện tại rạn chỉ sau vài giờ thả rạn xuống đáy biển. Sau 11 ngày thống kê được 52 loài cá (phần lớn là ấu trùng), trong đó 2/3 số loài là nhóm cá sống tự do, 1/3 số loài còn lại thuộc nhóm cá thường gặp trong các hang hốc tự nhiên. Quá trình chiếm cứ nhanh xảy ra ở các RNT có thể giả thuyết bởi sự di cư của cá từ các

* Phân viện Hải dương học tại Hải Phòng

** Viện nghiên cứu Hải sản

rạn tự nhiên bên cạnh. Sự tập trung cá với mật độ cao xung quanh các RNT đã tạo ra “ngư trường” cho ngư dân đánh bắt với sản lượng tương đối cao, đạt 16-20kg/m², chứng tỏ khả năng lôi kéo hoặc thu hút cá của các RNT.

Ngoài ra, RNT còn đóng vai trò đẩy mạnh việc phục hồi các rạn tự nhiên vì tạo ra các giá bám cho ấu trùng san hô và các nhóm động vật đáy khác đi kèm. Các vật liệu nhựa PVC của RNT là giá thể cho nhóm động vật chân tơ chiếm cứ chỉ 4 tháng sau khi thiết lập rạn. Bên cạnh đó, san hô mềm *Dendronephthya spp.* cũng có khả năng xuất hiện tại các RNT này. Các RNT có nguồn gốc là xác các tàu đắm trong chiến tranh thế giới thứ hai tại đảo Cayman đã bị nhóm san hô tạo rạn bao phủ, tạo ra nơi cư ngụ cho nhóm cá rạn với sự đa dạng loài cao, là tiềm năng phát triển ngành du lịch lặn sinh thái tại đây. Tuy vậy, diễn thế sinh thái trong việc chiếm cứ của nhóm san hô tạo rạn tại các RNT mất rất nhiều thời gian. Nhóm

san hô tạo rạn có tập đoàn dạng cành *Acropora* phát triển ngoài tự nhiên với tốc độ từ vài mm tới 2cm/năm.

Việc phân huỷ các vật liệu sau khi thiết lập RNT cũng là vấn đề đáng lưu tâm và đòi hỏi phải nghiên cứu lâu dài. Kim loại là vật liệu dễ bị phân huỷ trong môi trường biển. Tre nứa là vật liệu có tuổi thọ thấp nhất. Việc rò rỉ kim loại nặng từ các vật liệu tạo rạn vẫn là một vấn đề nan giải. Đã quan trắc hàm lượng kim loại nặng (Cd, Cr, Cu, Pb, Mn, Ni và Zn) trong 27 tháng tại RNT làm từ xỉ than của nhà máy phát điện cho thấy 5% tổng số Cd tại bề mặt bị mất đi là một bằng chứng về sự rò rỉ các chất hoá học từ rạn vào môi trường nước. Nếu như tất cả các vật liệu của RNT đều bị phân huỷ và lắng đọng xuống đáy biển, sẽ tạo ra một “bãi rác” khổng lồ dưới biển và ô nhiễm chất thải sẽ tác động trực tiếp tới quần xã sinh vật sống đáy cũng như ở các vùng nước lân cận.

Bảng 1. Vật liệu cấu thành và mục đích sử dụng của các RNT trên thế giới

CÁC KHÍA CẠNH KINH TẾ - XÃ HỘI

Các RNT tạo điều kiện cho ngư dân tiết kiệm thời gian cũng như nhiên liệu, giảm sức ép

khai thác ở các rạn tự nhiên và khai thác hiệu quả hơn. Đã có số liệu cho thấy sản lượng khai thác cá bình quân trong một năm tại 9 RNT ở

vùng Negros Oriental (Philippin) đạt $3\text{kg}/\text{m}^2$ RNT, bằng 150 lần sản lượng cá khai thác từ các rạn san hô tự nhiên. Tuy nhiên sản lượng cá đánh bắt được không ổn định và chỉ mang tính thời điểm. Tại RNT Thumba (Tây Nam Ấn Độ) sản lượng cá đánh bắt tăng vọt vào tuần thứ hai sau khi thiết lập RNT, sau đó giảm dần. Nếu khai thác RNT liên tục, sản lượng đánh bắt sẽ giảm sút nhanh chóng tới mức gây nên việc lạm thác như đã gặp ở các rạn san hô tự nhiên.

Cũng cần xem xét đến chi phí thiết lập các RNT trên cơ sở tuổi thọ của vật liệu (ví dụ lốp cao su là 40 năm, tre là 5-6 tháng), cũng như giá lao động và sản lượng cá khai thác sau khi hình thành RNT. Các RNT có giá thành cao hơn rất nhiều so với việc khoanh vùng bảo vệ tạo ra các khu dự trữ/ bảo tồn biển.

Hơn nữa, nếu áp dụng trên phạm vi một vùng biển rộng lớn sẽ rất khó khăn vì nguồn tài chính để nâng cao mức sống của cư dân ven biển rất hạn hẹp.

Việc thiết lập các RNT sẽ tạo ra sự tranh luận trong nhóm cư dân ven bờ. Cư dân địa phương là những người hưởng lợi trực tiếp và hy vọng sẽ có thu nhập cao hơn sau khi hình thành RNT. Cư dân Indônêxia và Philippin sẵn sàng tham gia các dự án về RNT, thậm chí làm việc không lương và được mời tham gia vào chương trình quản lý rạn. Điều này sẽ tạo thuận lợi trong việc giáo dục cộng đồng ý thức bảo vệ môi trường biển khi triển khai dự án. Tuy vậy sẽ xảy ra một số mâu thuẫn đối kháng khó dung hoà giữa các nhóm ngư dân ở địa phương (người hưởng lợi trực tiếp và tham gia dự án) với ngư dân ở vùng khác (không tham gia dự án).

Nếu đặt RNT kế cận rạn san hô tự nhiên ở các vùng nước ven bờ, nơi các phương tiện đánh bắt truyền thống như nghề câu, giã hoạt động sẽ làm tăng mật độ ngư dân tập trung khai thác ở đây và là mầm mống cho việc khai thác quá mức sau này tại RNT. Ngược lại, nếu đặt RNT xa bờ (khoảng vài km), sẽ xảy ra tranh chấp về quyền đánh cá giữa các nhóm ngư dân. Vì vậy, cần đặt việc quản lý các RNT trong khuôn khổ của chương trình quản lý tổng hợp dải ven bờ theo hướng chiến lược bền vững.

KHẢ NĂNG ÁP DỤNG RẠN NHÂN TẠO Ở VIỆT NAM

Hiểu theo các định nghĩa về RNT trên thế giới, việc áp dụng RNT vào đánh bắt hải sản ở Việt Nam đã có từ lâu đời và tự phát trong cư

dân ven biển. Tại khu vực rừng U Minh, ngư dân sử dụng các cành cây ngập mặn để dụ cá tới đẻ trong mùa mưa lũ và chờ tới khi nước rút để bắt cá "lộ bãi" do bị mắc cạn trong đó. Ở Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Bình Thuận..., việc sử dụng "chà rạo" tập trung cá để khai thác rất phát triển. Tre, nứa, lá dừa là những vật liệu được sử dụng nhiều nhất. Sản lượng khai thác ở các chà tùy thuộc mật độ phân bố và trữ lượng của các vùng nước xung quanh. Qua tìm hiểu ngư dân tại khu vực Hòn Ngư (Nghệ An) tháng 8/2002 cho thấy năng suất đánh bắt bình quân đạt khoảng $0,3\text{kg}/\text{m}^2$ vào mùa cá đẻ, trong đó nhóm mực chiếm khoảng 30%.

Hiện tượng suy thoái rạn san hô ven bờ Việt Nam do các yếu tố tự nhiên (bão tố, lưu chuyển trầm tích) và tác động của con người như các hoạt động khai thác huỷ diệt, ô nhiễm hoá học, chất thải từ khu dân cư... là một trong những nguyên nhân có tác động không nhỏ tới sản lượng đánh bắt hải sản từ rạn san hô tự nhiên. Trước yêu cầu về bảo tồn biển, cần có những giải pháp kỹ thuật nhằm phục hồi hệ sinh thái vùng rạn. Một trong những giải pháp hoàn toàn có thể áp dụng trong điều kiện Việt Nam là xây dựng các RNT trên cơ sở đảm bảo các tiêu chí sau:

1. Xác định rõ mục tiêu thiết lập các RNT để phục vụ nhu cầu giải trí (lặn sinh thái) hay bảo tồn biển.

2. Vật liệu tạo ra các RNT phải có tuổi thọ cao và không gây ô nhiễm môi trường biển.

3. Lựa chọn vị trí thích hợp đặt các RNT. Có thể chỉ nên đặt ở những vùng có chất lượng nơi sinh cư quá thấp như nơi có độ đục cao, có rạn san hô tự nhiên đã bị phá huỷ. Các RNT sẽ đóng vai trò là giá thể bám cho ấu trùng san hô ở các rạn lân cận.

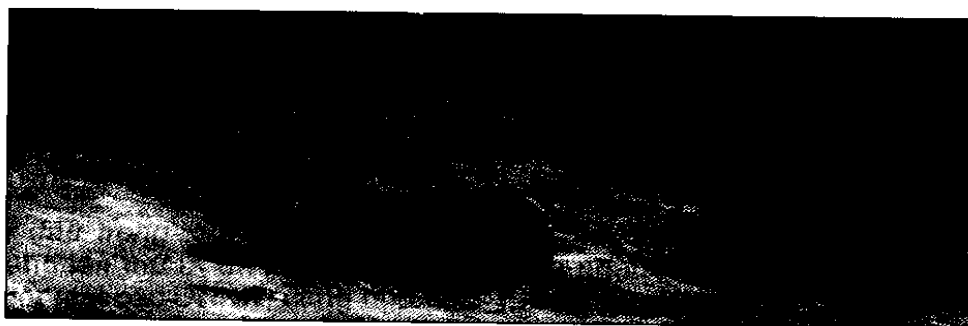
4. Lồng ghép RNT trong các khu bảo tồn biển, ở vùng đệm trong các khu bảo tồn biển - nơi vẫn được phép hoạt động du lịch sinh thái. Việc bổ sung các RNT không những tạo ra các rạn mới thu hút sự hiếu kỳ của khách tham quan, mà còn làm giảm sức ép cho các hoạt động ở các rạn tự nhiên lân cận.

5. Không đặt việc quản lý RNT một cách đơn lẻ mà cần đặt trong một chương trình quản lý dải ven bờ tổng thể (integrated coastal zone management).

Trong các tiêu chí nêu trên, cần lưu ý tới việc chọn vật liệu tạo RNT. Chúng ta có

thể nuôi trồng một số loài có trong vùng rạn để bổ sung thêm nơi sinh cư cho các loài sinh vật biển và cá. Ví dụ có thể nuôi thả loài trai tai tượng *Tridacna gigas* tại các vùng mà san hô tự nhiên bị thoái hoá. Qua thời gian, thông qua diễn thế sinh thái, vỏ trai tai tượng chết sẽ được bao phủ bởi nhóm san hô cành cùng rong tảo và các sinh vật sống kèm, làm tăng sự đa dạng sinh học cho những vùng biển nghèo nàn sinh

cảnh trước kia. Hơn nữa, cũng như tất cả các công việc liên quan đến bảo tồn biển, việc xây dựng RNT phải thông qua tăng cường giáo dục cộng đồng, nâng cao nhận thức của người dân địa phương về tài nguyên và môi trường biển vì chính họ sẽ là người trực tiếp tham gia quản lý và sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên biển của chúng ta.



Ảnh 1. RNT làm bằng bê tông đúc tại đảo Negros Oriental (Philippin)



Ảnh 2. Rạn "xe tăng", vết tích của chiến tranh thế giới thứ hai tại đảo Hawaii (Mỹ)



Ảnh 3. Đa dạng sinh học tại một rạn nhân tạo

MÔ HÌNH CÔNG TY MẸ - CÔNG TY CON trong ngành thủy sản ?

◆ MAI XUÂN PHONG

LTS: Sau khi Tạp chí Thủy sản đăng ý kiến trao đổi "Vài suy nghĩ xung quanh việc sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước trong ngành thủy sản" của tác giả Hoàng Minh Tường (số 6/2002), tòa soạn nhận được nhiều ý kiến của các nhà nghiên cứu, nhà doanh nghiệp, các chuyên gia kinh tế thủy sản về vấn đề này. Chúng tôi sẽ lần lượt đăng các ý kiến trao đổi. Sau đây là bài viết của tác giả Mai Xuân Phong.

Hiện nay Bộ Thủy sản có 48 doanh nghiệp hạch toán độc lập, 12 doanh nghiệp hạch toán trực thuộc các Tổng công ty (Tổng công ty Thủy sản Việt Nam, Tổng công ty Hải sản Biển Đông và Tổng công ty Thủy sản Hạ Long) và 2 doanh nghiệp trực thuộc Bộ Thủy sản, Viện nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản II. Thực hiện chủ trương về chuyển một số các DNNN sang công ty cổ phần, trong những năm qua Bộ Thủy sản đã cổ phần hóa được 9 doanh nghiệp. Nếu căn cứ vào các tiêu chí tại Quyết định số 58/2002/QĐ-TTg ngày 26/4/2002 của Thủ tướng Chính phủ thì phải trên 80% các doanh nghiệp thuộc Bộ Thủy sản tiến hành chuyển đổi sở hữu, đồng thời các Tổng công ty cũng sẽ không tồn tại.

Chúng ta không thể phủ nhận được sự đóng góp hết sức to lớn của các Tổng công ty cũng như các DNNN của Bộ Thủy sản trong thời gian vừa qua. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2001 là một minh chứng cho điều

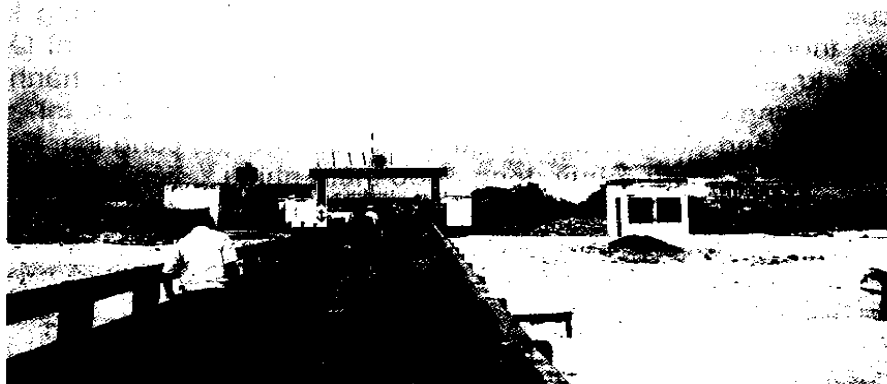
đó. Với 591,55 tỷ đồng vốn nhà nước (trong đó chỉ 272,28 tỷ đồng được ngân sách nhà nước cấp) song các Tổng công ty và doanh nghiệp đã đạt : Doanh thu: 7.358,57 tỷ đồng; Kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt gần 200 triệu USD; Nộp ngân sách nhà nước : 679,09 tỷ đồng; Lợi nhuận sau thuế : 40 tỷ đồng; Sử dụng trên 10.000 lao động, thu nhập bình quân khoảng gần 1.000.000 đồng/người/tháng.

Ngoài ra các Tổng công ty trong thời gian vừa qua đã và đang thực hiện những công việc mà các thành phần kinh tế chưa đủ sức để tham gia hoặc có tham gia thì hiệu quả cũng không cao: Dịch vụ hậu cần nghề cá trên bờ và trên biển, kết hợp kinh tế với quốc phòng, khai thác xa bờ và tiến ra viễn dương, khai thác kết hợp với bảo vệ và tái tạo nguồn lợi, nuôi trồng trên biển và hải đảo, hợp tác với nước ngoài, chuyển giao kỹ thuật và công nghệ cho ngư dân,...

Để tiếp tục "... phát huy lợi thế về thủy sản, tạo thành một ngành kinh tế mũi nhọn,

Đến với
Trường Sa

ẢNH : N.VL



vươn lên hàng đầu trong khu vực..." như văn kiện Đại hội Đảng lần thứ IX đã khẳng định, thì việc sắp xếp, đổi mới các DNNN, cũng như các Tổng công ty thuộc Bộ Thủy sản phải đảm bảo "...DNNN phải giữ vị trí then chốt; đi đầu ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ; nêu gương về năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế - xã hội và chấp hành pháp luật,..." (Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ IX) và mục tiêu cuối cùng phải là "Sắp xếp, đổi mới, phát triển, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của DNNN để DNNN góp phần quan trọng bảo đảm các sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu của xã hội và nhu cầu cần thiết cho an ninh quốc phòng, là lực lượng nòng cốt đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế và tạo nền tảng cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa." (Nghị quyết T.Ư, khóa IX).

Vì vậy, việc sắp xếp, đổi mới DNNN cũng như các Tổng công ty thuộc Bộ Thủy sản, theo chúng tôi cần phải bám sát vào các chương trình lớn của ngành giai đoạn 2000-2010, Nghị quyết Trung ương III và Quyết định 58/2002/QĐ-TTg ngày 26/4/2002 của Thủ tướng Chính phủ.

Căn cứ vào những điểm trên, chúng tôi đề xuất hướng sắp xếp, đổi mới DNNN của Bộ Thủy sản trong thời gian tới như sau:

I. ĐỐI VỚI CÁC TỔNG CÔNG TY

Căn cứ vào phần B của Quyết định 58/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ thì trong 4 điều kiện có 2 điều kiện quan trọng đầu tiên (vốn Nhà nước, và các ngành nghề Nhà nước cần nắm giữ) thì các Tổng công ty của Bộ Thủy sản không đạt. Vì vậy, Bộ Thủy sản nên

ngiên cứu một mô hình thích hợp với đặc thù của ngành. Theo chúng tôi nên tổ chức lại các Tổng công ty hiện tại theo mô hình "công ty mẹ - công ty con" trên cơ sở công ty mẹ là 100% vốn nhà nước hoạt động theo Luật DNNN, còn các công ty con được hình thành bởi các loại hình sở hữu như sau:

- + Các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước
- + Các công ty cổ phần bao gồm: các công ty cổ phần được thành lập mới và các công ty cổ phần được hình thành từ việc cổ phần hóa các DNNN
- + Các công ty TNHH
- + Các công ty liên doanh

Như vậy, công ty mẹ sẽ có nhiều loại hình công ty là DN hạch toán độc lập và chịu sự điều chỉnh của các Luật tương ứng như Luật DNNN đối với công ty có 100% vốn nhà nước; Luật DN đối với công ty cổ phần, công ty TNHH; Luật Khuyến khích đầu tư nước ngoài đối với công ty liên doanh với nước ngoài; Luật Khuyến khích đầu tư trong nước với công ty liên doanh trong nước. Giữa công ty mẹ và công ty con còn có nhiều mối quan hệ ràng buộc theo điều lệ. Mức độ quan hệ tài chính giữa công ty mẹ và công ty con tùy thuộc vào sở hữu về vốn. Quan hệ chặt chẽ là các công ty con có 100% vốn nhà nước; mềm mại, uyển chuyển là các công ty cổ phần mà công ty mẹ có cổ phần hoặc cổ phần chi phối; thông thoáng là các công ty TNHH, công ty liên doanh mà ở đó công ty mẹ đóng góp một cổ phần nhất định.

Công ty mẹ chi phối công ty con thông qua ảnh hưởng về thị trường, chiến lược kinh doanh và về chất xám. Công ty mẹ bỏ vốn vào

công ty con với tư cách là nhà đầu tư và được hưởng lợi từ phần vốn góp của mình. Ngoài ra các công ty con không phải nộp cho công ty mẹ bất cứ một khoản phụ phí nào. Các mối quan hệ của các công ty con với nhau hoặc với công ty mẹ thông qua các hợp đồng kinh tế thực hiện các dự án, các công trình, các sản phẩm hoặc các thương vụ cụ thể.

Bằng sự gắn kết về quyền lợi kinh tế, mô hình này có thể huy động được thêm nhiều nguồn lực (trong nội bộ và ngoài xã hội) phục vụ cho kế hoạch sản xuất kinh doanh. Điều này làm giảm bớt áp lực của Nhà nước về vốn cho doanh nghiệp, đồng thời khắc phục sự hạn chế và quy mô cũng như tầm hoạt động vượt khỏi phạm vi một ngành, một lĩnh vực, một quốc gia của doanh nghiệp vừa và nhỏ đang chiếm đa số hiện nay.

II. ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP

a/ Đối với các doanh nghiệp nuôi trồng và dịch vụ cho nuôi trồng thủy sản

- Để đảm bảo có nguồn nguyên liệu tốt cho chế biến, đáp ứng những yêu cầu ngày càng khắt khe của thị trường quốc tế cũng như thị trường nội địa thì với những ngành nghề sau, trong thời gian này Nhà nước nên nắm giữ, không nên để các thành phần kinh tế khác tham gia như: bảo tồn các loại giống gốc (giống bố mẹ, ông bà), sản xuất và kinh doanh các loại thuốc phòng trừ dịch bệnh cho thủy sản, các loại thuốc kích thích sinh sản, các loại chất hóa học phục vụ cho nuôi trồng, chế biến thủy sản. Và nên tổ chức dưới dạng DNNN hoạt động công ích hoặc đơn vị sự nghiệp có thu. Hiện tại các doanh nghiệp dạng này chưa có, Bộ Thủy sản nên trình Chính phủ cho thành lập mới, tuy nhiên phải đảm bảo các tiêu chí tại tiết 2, điểm I Phần A của Quyết định 58.

- Nhà nước cũng cần nắm giữ 100% vốn tại các doanh nghiệp đang hoạt động trong các lĩnh vực tư vấn, thiết kế để đảm bảo việc tư vấn, thiết kế của các doanh nghiệp này đúng theo quy trình, quy phạm và quy hoạch tổng thể cũng như quy hoạch chi tiết của ngành và các địa phương.

b/ Đối với các doanh nghiệp khai thác và dịch vụ, hậu cần cho khai thác:

Các doanh nghiệp này khi sắp xếp phải gắn chặt chẽ với Chương trình khai thác hải sản xa bờ. Trên cơ sở đó:

- Nhà nước phải nắm những doanh nghiệp đang hoạt động khai thác hải sản xa bờ dưới dạng

doanh nghiệp hoạt động công ích. Chú ý tổ chức lại các đội tàu khai thác xa bờ của các địa phương, nên tạo thành các tập đoàn đánh cá tại 3 miền. Đối với các doanh nghiệp hiện tại có hoạt động khai thác xa bờ có hoạt động kinh doanh thì tách bộ phận hoạt động kinh doanh để tiến hành cổ phần hóa còn bộ phận khai thác tổ chức lại là doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích. Các doanh nghiệp khai thác này vừa tiến hành khai thác kết hợp các nhiệm vụ an ninh quốc phòng.

- Đối với các cảng cá, kể cả các cảng cá địa phương, Bộ Thủy sản nên nghiên cứu mô hình tổ chức như thế nào cho phù hợp với mục đích là phục vụ cộng đồng. Theo chúng tôi nên tổ chức là đơn vị sự nghiệp có thu là phù hợp.

- Đối với các doanh nghiệp cơ khí đóng tàu thuyền thủy sản (trong đó có cả các thiết bị máy móc phục vụ cho khai thác thủy sản), Nhà nước nên nắm giữ 100% vốn ở các doanh nghiệp có quy mô lớn. Nhà nước nên đầu tư cơ sở hạ tầng tại các doanh nghiệp hiện tại tạo thành các khu công nghiệp cơ khí đóng tàu cho ngành (khu Vật Cách, khu Nhà Bè) để tiến tới có thể đóng tàu phục vụ cho khai thác viễn dương và trong tương lai xuất khẩu cho các nước trong khu vực.

c/ Ngoài ra trong thời gian này các DNNN cần nắm vai trò chủ đạo trong các ngành nghề: sản xuất kinh doanh phao cứu sinh, xuất khẩu lao động nghề cá, in bao bì thủy sản

d/ Đối với các doanh nghiệp khác không đáp ứng đủ Mục I Phần A của Quyết định số 58/2002/QĐ-TTg sẽ tiến hành cổ phần hóa, giao, bán, giải thể, phá sản.

Ngành thủy sản là một ngành kinh tế mũi nhọn, mang tính công nghiệp, có những đặc thù riêng mà các ngành khác không thể có. Vì vậy việc sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả DNNN, các Tổng công ty là một chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước, là hướng đi thích hợp, lâu dài phải tập trung thực hiện thật tốt. Mặt khác việc sắp xếp, đổi mới phát triển DNNN cũng không thể tách rời tổ chức và hoạt động của toàn ngành. Vì vậy trong quá trình thực hiện cần phải xem xét kỹ càng, bổ sung điều chỉnh những gì chưa đầy đủ trong chủ trương chính sách cũng như thực tế của các DNNN và có hướng đi phù hợp. Các chỉ tiêu mà Nhà nước đưa ra vừa là để xem xét cụ thể, nhưng nó cũng là yêu cầu đặt ra cho ngành và các DNNN phải phấn đấu đạt được ■

GIỚI THIỆU MỘT SỐ NÉT VỀ NGÀNH THỦY SẢN NHẬT BẢN

◆ **ĐINH XUÂN THẢO**

Vụ trưởng Vụ Pháp chế Bộ Thủy sản

Nhật Bản được bao bọc xung quanh là biển, là nơi gặp nhau giữa 2 dòng hải lưu nóng - lạnh nên rất thuận lợi để phát triển ngành thủy sản.

Năm 1983, sản lượng khai thác thủy sản ở Nhật Bản là 13 triệu tấn, nhưng đến nay chỉ còn 6,4 triệu tấn. Nguyên nhân chủ yếu là do nguồn lợi thủy sản ngày càng cạn kiệt (do tình trạng khai thác thủy sản quá mức, các nước láng giềng là Hàn Quốc và Trung Quốc cũng khai thác, vấn đề nước thải, vấn đề lấn biển tại các bãi triều, vấn đề gia tăng nghề câu cá giải trí...). Để quản lý nguồn lợi thủy sản, Nhật Bản đang không ngừng nghiên cứu, áp dụng công nghệ mới nhằm quản lý hoạt động thủy sản như:

- Hạn chế khai thác, duy trì nguồn lợi phát triển bền vững;
- Tái tạo nguồn lợi bằng cách nuôi, thả thủy sản ra biển;
- Cải thiện môi trường, tạo vùng cư trú cho cá sinh sống;
- Phát triển nuôi trồng thủy sản.

Để hạn chế sản lượng khai thác thủy sản, Nhật Bản chủ yếu áp dụng hình thức quản lý đầu vào, tức là hạn chế số lượng tàu thuyền khai thác trên cơ sở căn cứ vào tổng công suất của tàu (vì đặc điểm thủy sản ở Nhật là đa loài). Tuy nhiên, để phù hợp với thông lệ quốc tế, Nhật Bản cũng áp dụng phương thức quản lý đầu ra đối với 7 loài cá chủ yếu: cá minh thái, cá

ngừ, bạc má, trích, thu đao, cua tuyết, mực theo quy định của TAC. Thực tế cho thấy dù quản lý theo hình thức nào cũng đều nhằm mục đích vì lợi ích kinh tế.

Qui định về việc xác định ngư trường :

- Nghề cá ven bờ là nghề cá sử dụng tàu dưới 10 tấn, khai thác thủy sản với thời gian ngắn (sáng đi tối về). Vùng này do UBND cấp tỉnh-nơi địa phương có biển ở trước mặt quản lý;
- Nghề cá vùng khơi (xa bờ): dùng lưới vây và trọng tải tàu lớn hơn 10 tấn. Vùng này tùy theo từng loài cá, nhưng chủ yếu do Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản quyết định;
- Nghề cá viễn dương (ngoài 200 hải lý): cũng do Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản quyết định (chủ yếu khai thác cá ngừ đại dương).

Việc phân định ngư trường có nguồn gốc từ rất lâu đời (là luật bất thành văn). Chính vì vậy chỉ có văn bản dưới luật quy định cụ thể vấn đề này.

Giấy phép hoạt động thủy sản cấp theo nghề và có thời hạn là 10 năm. Mỗi giấy phép đều ghi rõ vùng được phép khai thác (phạm vi hành nghề). Tỉnh chỉ cấp phép cho tàu cá tiến hành hoạt động khai thác ở tỉnh đó (nghề cá ven bờ).

Tỉnh chỉ được phép quy định quyền khai thác đối với những loài thủy sản sống có tính ổn định, không di cư. Mỗi tỉnh lập ra ủy ban điều chỉnh nghề cá để giải quyết những vấn đề

phát sinh.

Về chính sách thủy sản

Luật Thủy sản Nhật Bản được ban hành từ năm 1963 và vừa được sửa đổi ngày 22/6/2002. Luật Thủy sản Nhật Bản mang tính định khung tổng hợp tất cả các lĩnh vực của hoạt động thủy sản và ở mỗi hoạt động đều có luật điều chỉnh riêng (Luật cảng cá, chợ cá, Luật sản xuất nuôi trồng thủy sản bền vững, Luật về Hợp tác xã nghề cá...).

Xây dựng pháp luật thủy sản ở Nhật Bản xuất phát từ tập quán, quy tắc do người dân hình thành và thực hiện, do đó phát huy ý thức tự chủ của người dân trong quá trình xây dựng và thực hiện chính sách pháp luật của Nhà nước.

Một số nét chính về Luật Thủy sản mới được sửa đổi:

- Mục tiêu: Bảo đảm sử dụng nguồn lợi thủy sản bền vững, phát triển bền vững ngành thủy sản nhằm cung cấp ổn định sản phẩm thủy sản cho nhân dân.

- Đối tượng: Bao gồm toàn bộ hoạt động thủy sản, cả chế biến và lưu thông. Trọng tâm là xây dựng kế hoạch đảm bảo tỉ lệ tự cung cấp trong nước và xác định rõ sản lượng khai thác trong kế hoạch cơ bản.

- Về nguồn lợi thủy sản: Nội dung cơ bản của Luật là quản lý nguồn lợi thủy sản một cách hợp lý để có thể sử dụng bền vững. Đưa thêm nghề câu cá giải trí vào đối tượng quản lý, đồng thời, quan tâm đến môi trường nước và bảo vệ hệ sinh thái.

- Vấn đề kinh doanh nghề cá và người hành nghề: Nâng cao hiệu quả, hiện đại hoá, đồng thời coi trọng phát triển liên tục, bền vững các doanh nghiệp hoạt động thủy sản; có chính sách đào tạo rộng rãi người làm nghề cá, kể cả việc thu hút những người ngoài nghề cá tham gia hành nghề thủy sản.

- Vấn đề lưu thông, chế biến, tiêu thụ: Triển khai chính sách coi trọng người tiêu dùng, đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng với chất lượng hàng thủy sản tươi sống đảm bảo an toàn thực phẩm.

- Làng cá: Triển khai chính sách để nâng cao dân, hoàn thiện môi trường sống so với thành thị, đồng thời thúc đẩy hoạt động chung của các làng cá.

- Cơ sở hạ tầng thủy sản: Triển khai chính sách theo hướng hoàn thiện đồng bộ cơ sở hạ tầng từ khâu sản xuất đến khâu lưu thông.

Về tổ chức và hoạt động của hợp tác xã nghề cá ở Nhật Bản

Từ năm 1901, Nhà nước Nhật Bản chính thức công nhận hình thức hợp tác xã nghề cá và năm 1948, Nhà nước ban hành luật riêng để điều chỉnh đối tượng là các hợp tác xã nghề cá. Hiện Nhật Bản có 1.600 hợp tác xã nghề cá đang hoạt động.

Đây là mô hình tốt với phương thức hoạt động là các thành viên tham gia hợp tác xã nghề cá cùng góp vốn (tiết kiệm), cùng nhau làm ăn, hợp tác với nhau để đấu tranh với thương nhân. Cụ thể là hợp tác xã cho ngư dân vay vốn và ngư dân phải bán sản phẩm thủy sản cho tổ chức tín dụng (nếu qua đầu nậu thì đầu nậu vẫn phải nộp tiền lại cho hợp tác xã nghề cá - tổ chức tín dụng). Đối với những ngư dân không trả được nợ, hợp tác xã có những giải pháp như:

- Gia hạn trả nợ;

- Thành lập quỹ bảo lãnh (quỹ này sẽ gồm 50% từ nguồn ngân sách nhà nước, 25% từ nguồn kinh phí cấp tỉnh và 25% từ nguồn kinh phí của hợp tác xã nghề cá).

Đến nay, hầu hết các hợp tác xã nghề cá ở Nhật Bản kiêm luôn cả thương mại, nên tránh được tình trạng ép mua, ép bán, nâng hiệu quả cho người khai thác. Các hợp tác xã còn đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quảng cáo, tiếp cận thông tin, thị trường để giải quyết vấn đề đầu ra cho sản phẩm.

Hợp tác xã xây dựng cơ sở hạ tầng (trụ sở, kho lạnh, bể đựng nhiên liệu...) được Nhà nước hỗ trợ 50% và hợp tác xã 50% từ tiền vốn góp của các thành viên. Trong quá trình hoạt động, hợp tác xã chủ động điều hành và sử dụng nguồn vốn, Nhà nước chỉ tiến hành kiểm tra việc sử dụng nguồn vốn đó khi có biểu hiện nghi vấn.

Về hoạt động xây dựng và quản lý cảng cá ở Nhật Bản

Nhật Bản có địa hình phức tạp, không thuận lợi cho việc xây dựng cảng cá vì bờ biển khúc khuỷu, nước sâu. Hiện Nhật Bản có 3.000 cảng cá chuyên dụng lớn, 1.000 cảng thương mại trong đó có cảng cá và 1.000 bến cá.

Việc xây dựng cảng cá ở Nhật Bản khởi nguồn xuất phát từ yêu cầu tha thiết của người dân, trên cơ sở đó Nhà nước sẽ tiến hành nghiên cứu và nếu thấy phù hợp sẽ tiến hành xây dựng.

Vận hành cảng cá :

Nhìn chung, cảng cá ở Nhật Bản do Nhà nước thống nhất quản lý, nhưng có thể giao cho chính quyền cấp tỉnh quản lý và tùy theo từng địa phương sẽ tự hạch toán thu chi khác nhau. Tỉnh sẽ uỷ thác cho hợp tác xã tại vùng đó quản lý, điều hành.

Khi tàu cá vào cảng cá sẽ phải nộp 1 khoản lệ phí nhất định, nhưng không lớn lắm và đã có một số cảng không còn thu lệ phí vào cảng cá vì mục tiêu xây dựng cảng cá của Nhật Bản không nhằm thu lệ phí ra vào cảng, mà giúp người dân tham gia hoạt động thủy sản thuận lợi hơn, thu nhập của người dân cao hơn, từ đó Nhà nước thu được nhiều thuế hơn.

Trong trường hợp cảng cá bị thiệt hại do nguyên nhân bất khả kháng (thiên tai...), Nhà nước thường bỏ 2/3 kinh phí, địa phương bỏ 1/3 để sửa chữa. Đối với những thiệt hại quá lớn, Nhà nước thường bỏ ra 100% kinh phí. Việc đánh giá thiệt hại do nhân viên từ Tổng cục Thủy sản và Bộ Tài chính thực hiện.

Ban quản lý cảng cá do tỉnh trả lương. Chức năng của Ban quản lý cảng cá là xây dựng cảng cá và duy tu, bảo trì cảng cá.

Về quản lý hoạt động nuôi trồng thủy sản

Phát triển nuôi trồng thủy sản hiện đang được coi là ưu tiên hàng đầu ở Nhật Bản (hàng năm Nhật Bản tiêu thụ sản phẩm thủy sản trị giá 3.000 tỷ yên, trong đó, sản xuất trong nước chỉ đạt 2.000 tỷ yên, phải nhập hàng thủy sản trị giá 1.000 tỷ yên, khoảng 8 tỷ USD).

Nhật đã ban hành Luật về sản xuất nuôi trồng thủy sản bền vững. Nội dung chủ yếu của Luật nhằm giáo dục cho người nuôi trồng đảm bảo phát triển bền vững: xây dựng các tiêu chuẩn nuôi trồng thông qua các hợp tác xã; đảm bảo phục hồi môi trường để cá sinh sống; có biện pháp bắt buộc bảo đảm thi hành. Trên cơ sở đó, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong đó đề ra biện pháp nhằm bảo đảm sản xuất nuôi trồng thủy sản phát triển bền vững; hợp tác xã xây dựng kế hoạch trình tỉnh thông qua và tuyên truyền cho người dân thực hiện; đơn vị chính quyền cơ sở cấp giấy xác nhận các cơ sở nuôi trồng thủy sản đảm bảo chất lượng trên cơ sở có sự kiểm tra chất lượng kỹ càng. Trong trường hợp môi trường không đạt yêu cầu, chính quyền địa phương, cấp tỉnh có trách nhiệm khuyến cáo để người dân biết và khắc phục.

Về hệ thống phân phối thủy sản (hệ thống phân phối điển hình, chủ yếu đối với thủy sản tươi sống nội địa)

Nhà sản xuất (ngư dân) uỷ thác cho người bán buôn thủy sản (chủ yếu là các hợp tác xã) bán sản phẩm khai thác được cho người bán buôn trung gian thông qua hình thức bán đấu giá. Nhà bán buôn trung gian sẽ bán cho các nhà buôn tại địa phương và nhà kinh doanh kho lạnh. Quy trình này là thị trường nơi sản xuất.

Sau đó, cá sẽ được bán cho các nhà bán buôn tại khu vực tiêu thụ và những người bán lẻ thông qua người bán buôn trung gian. Quy trình này là thị trường nơi tiêu thụ ở các thành phố lớn

Hợp tác xã đóng vai trò quan trọng: vừa đầu tư trang thiết bị cho người khai thác, vừa cân, phân loại cá, vừa quản lý chợ cá... Phí dịch vụ cho hoạt động uỷ thác bán không quá 5,5%.

Có 2 loại chợ bán buôn thủy sản được điều chỉnh bằng Luật thị trường bán buôn thủy sản :

- Chợ bán buôn trung ương: chợ phục vụ cho trên 20 vạn dân và do Trung ương quản lý (Tổng cục Thủy sản).

- Chợ bán buôn địa phương: do tỉnh, thành phố quản lý.

Về quản lý nguồn lợi thủy sản ở Nhật Bản

Thủy sản Nhật Bản đa dạng, đa loài nên việc bảo vệ nguồn lợi thủy sản rất phức tạp. Để ban hành chính sách về bảo vệ nguồn lợi thủy sản, thường phải trải qua các công đoạn sau: hội nghị tư vấn - Bộ Nông Lâm Ngư quyết định - địa phương hướng dẫn thi hành - hợp tác xã cụ thể hoá - người dân thực hiện. Ngoài ra, chính sách còn phải dựa trên luận chứng khoa học, có sự kiểm nghiệm trong thực tế cuộc sống.

Tổng cục Thủy sản Nhật Bản đã ban hành quy chế giảm bớt năng lực khai thác, như: hạn chế số lượng tàu thuyền vào khai thác (đây được xem là mục tiêu hàng đầu); quản lý ngư trường; đảm bảo trật tự khai thác trên ngư trường; duy trì giá cả nhằm duy trì hiệu quả khai thác; bảo vệ nguồn cá con; bảo vệ nguồn cá bố mẹ; tái tạo nguồn lợi thủy sản.

Kinh nghiệm tái tạo nguồn lợi thủy sản ở Nhật Bản:

- Đối tượng thả: bào ngư, câu gai, cá tráp đỏ, cá bơn, ghe, cua biển...

- Địa điểm, thời gian thả: tại những nơi bắt được cá bố mẹ và vào đúng mùa cá đẻ

- Cách thả: Luật không quy định cụ thể, các Viện nghiên cứu sẽ nghiên cứu sao cho hiệu quả nhất và hướng dẫn thực hiện (ở Nhật, thường thả cá con xuống gần đáy biển để tránh bị những loài cá khác tấn công).

- Cơ quan nghiên cứu, sản xuất giống để thả: Là các Trung tâm nghiên cứu - đơn vị hành chính sự nghiệp do tỉnh trả lương và toàn bộ chi phí. Trung tâm có chức năng nghiên cứu, sản xuất, bán cá để thả xuống biển và nộp tiền vào ngân sách nhà nước. Đây là hoạt động công ích, không vì mục tiêu thương mại.

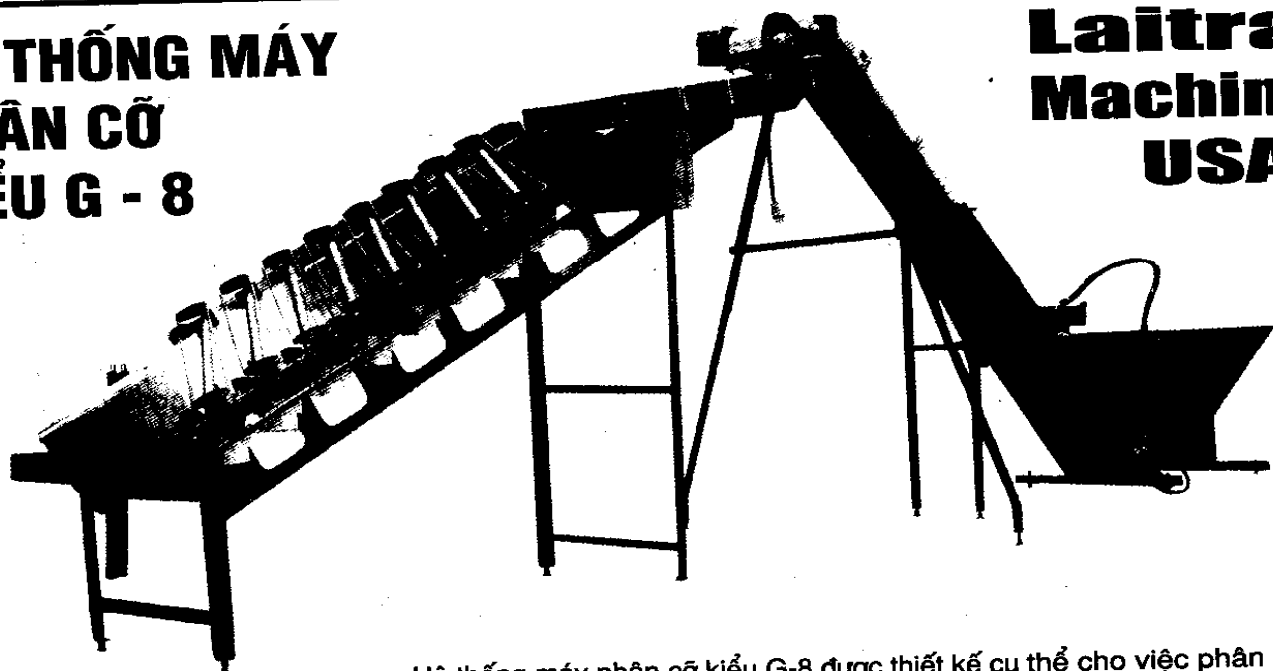
- Cơ quan chịu trách nhiệm thả giống xuống biển: Là pháp nhân chỉ định và được tỉnh cấp vốn 50%, còn 50% do các hợp tác xã nghề cá nộp. Pháp nhân chỉ định này phải mua giống tại Trung tâm nghiên cứu nói trên và thực hiện hoạt động thả giống.

- Kết quả của hoạt động tái tạo nguồn lợi thủy sản ở Nhật Bản: Các Trung tâm nghiên cứu có trách nhiệm nghiên cứu, theo dõi chất lượng, hiệu quả của việc thả giống tái tạo nguồn lợi thủy sản bằng cách: đánh dấu (cá tráp đỏ có

vết bấm ghim ở lưng, vỏ bào ngư có màu khác màu tự nhiên...) 10% tổng số cá thả. Khi thu hoạch, Trung tâm cử người xuống các chợ cá để theo dõi, ghi chép, đánh giá. Kết quả, qua nghiên cứu cho thấy sau 10 năm thực hiện, nguồn lợi thủy sản tăng: bào ngư (tăng 6%), tráp đỏ (tăng 8%), ... Điều này chứng tỏ, công tác tái tạo thả giống vào tự nhiên là hoạt động hiệu quả. Từ việc tính được hiệu quả kinh tế nên người dân tự nguyện đóng góp cho hoạt động này.

Qua nghiên cứu cho thấy quản lý nghề cá ở Nhật Bản là áp dụng hệ thống quản lý đi từ dưới lên trên, nghĩa là xuất phát từ thực tế hoạt động và quản lý nghề cá ở địa phương, cơ sở để Nhà nước nghiên cứu, xây dựng, ban hành chính sách pháp luật cho phù hợp. Vì vậy, pháp luật về thủy sản ở Nhật Bản khi được ban hành có tính khả thi cao, ý thức chấp hành pháp luật của ngư dân rất tốt. Đây là những điểm quan trọng để chúng ta học tập trong quá trình xây dựng pháp luật thủy sản Việt Nam và triển khai thực hiện ■

HỆ THỐNG MÁY PHÂN CỖ KIỂU G - 8



**Laitram
Machinery
USA**

Hệ thống máy phân cỡ kiểu G-8 được thiết kế cụ thể cho việc phân cỡ mỗi giờ khoảng 1000 lb. (454kg) tôm nguyên liệu dạng PUD, P&D và PTO. Hệ thống đầy đủ bao gồm một thùng tiếp liệu bằng thép không gỉ, nước được bơm tái luân chuyển trong thùng, băng chuyển, máng chuyển liệu uốn khúc và máy phân cỡ kiểu G-8. Máy hoạt động nhẹ nhàng và chính xác, bảo đảm sự đồng đều một cách chính xác cho các cỡ sản phẩm, hỗ trợ cho các công đoạn chế biến hàng giá trị cao như luộc và cấp đông.

Trên 12 máy G-8 đã được lắp đặt tại Việt Nam. Máy hiện có sẵn tại kho thành phố Hồ Chí Minh, có thể giao hàng ngay.

Mọi chi tiết vui lòng liên hệ: I.G. Int'l trading Ltd. 72 Lê Lợi lâu 4, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.
Tel: 08.8294066 - 08.8294071 Fax: 08.8242427 Email: ighem@hem.vnn.vn

Thủy sản Thủ đô

THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP

♦ **LÝ BÁ QUANG**

Sở NN & PTNT Hà Nội

Thành phố Hà Nội có 5.200ha mặt nước và hàng trăm km thuộc hệ thống các sông lớn có khả năng phát triển NTTS, bao gồm nhiều loại hình mặt nước : ao, hồ nhỏ, ruộng trũng, hồ chứa... phân bố trên các vùng sinh thái, đồng bằng, đô thị nên có thể phát triển nuôi các đối tượng thủy sản theo nhiều phương thức nuôi khác nhau. Mấy năm trở lại đây, phong trào NTTS ở ngoại thành phát triển tương đối rầm rộ, theo định hướng Nghị quyết 15 của Bộ Chính trị và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ VIII "... phát triển nông nghiệp và kinh tế ngoại thành theo hướng nông nghiệp đô thị, sinh thái. Thủ đô Hà Nội phải đi đầu trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn. Từng bước nâng cao chất lượng các sản phẩm nông nghiệp..." sản xuất thủy sản có những bước phát triển khá toàn diện và liên tục trong các năm. Tuy phải chuyển một phần diện tích mặt nước sang phát triển đô thị nhưng diện tích NTTS hàng năm vẫn tăng, năm 1999 : 3.090ha; năm 2000 : 3.340ha; năm 2002: 3.390ha. So với năm 1991 diện tích nuôi cá năm 2002 tăng 24%. Sản lượng cá nuôi năm 1999 : 6.916 tấn; năm 2000 : 7.745 tấn; năm 2001 : 8.720 tấn. So với năm 1991 sản lượng cá nuôi năm 2002 tăng 71,2%.

Nông dân tập trung phát triển mạnh theo hướng chuyển đổi cơ cấu sản xuất nuôi các đối tượng có giá trị kinh tế và chất lượng cao. Một số diện tích ruộng trũng cấy lúa kém năng suất được chuyển sang nuôi cá kết hợp cấy lúa hoặc nuôi cá - trồng cây ăn quả.... năm 2002 chuyển được 93ha, nơi có phong trào mạnh nhất là huyện Thanh Trì (55ha). Các đối tượng nuôi

chính như cá chép lai, tôm càng xanh, cá chim trắng, cá rô phi đơn tính... ngày càng được phát triển mạnh và cho thu nhập gấp 2 - 3 lần so với trồng lúa. Trên 1ha nuôi tôm càng xanh, giá trị hàng hóa đạt 70-200 triệu đồng, thu lãi 20 - 50 triệu đồng. Diện tích nuôi cá chim trắng mở rộng 100ha, góp phần tăng năng suất lên 20-30%.

Nuôi trồng thủy sản tiếp tục phát triển trên qui mô lớn, theo hướng kinh tế trang trại, dịch vụ, du lịch sinh thái bền vững... từ 2-10ha, giá trị hàng hóa cũng đạt 200 - 300 triệu đồng/hộ/năm. Đến nay Hà Nội có 104 trang trại nuôi thủy sản, chiếm 58% trong số trang trại của thành phố.

Tuy nhiên trong quá trình phát triển NTTS gặp phải một số khó khăn, tình trạng ô nhiễm nguồn nước do chất thải sinh hoạt, khu công nghiệp làm ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng, chất lượng sản phẩm thủy sản. Công tác xác định môi trường, phòng trị bệnh cá, bảo vệ nguồn lợi thủy sản (BVNLTS), chưa có đủ phương tiện và lực lượng cán bộ để hướng dẫn người sản xuất giải quyết kịp thời. Nhiều huyện không có cán bộ kỹ thuật nên việc ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật bị hạn chế. Một số lĩnh vực : BVNLTS, môi trường, thú y thủy sản còn thiếu cán bộ chuyên sâu. Các đơn vị quốc doanh chưa phát huy được vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nhiều thành phần : dịch vụ trong sản xuất, cung ứng giống, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và tiêu thụ sản phẩm. Công tác tổ chức chỉ đạo còn phân tán, thiếu tập trung thành các dự án có mục tiêu và chính sách cụ thể. Chính sách khuyến khích phát triển sản xuất thủy sản ban hành chậm và thiếu đồng bộ. Công tác

khuyến ngư tập huấn, đào tạo kĩ thuật và xây dựng mô hình nuôi giỗi thực hiện chưa nhiều. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho NTTS còn nhỏ, chưa xứng với tiềm năng.

Qua khảo sát thực tế, sản phẩm thủy sản của Hà Nội mới chỉ đáp ứng 35% nhu cầu thành phố. Như vậy cùng với diện tích được mở rộng, sản lượng tăng trên 1 đơn vị diện tích nhưng vẫn chưa thấm vào đâu so với thị trường hiện có. Mục tiêu đến 2010, Hà Nội sản xuất 15.000-20.000 tấn cá mới đáp ứng 40-60% nhu cầu. Đây cũng là một vấn đề cấp bách đặt ra cho sản xuất thủy sản thủ đô.

Kế hoạch trong thời gian tới là đẩy mạnh sản xuất các đối tượng có giá trị, chất lượng cao: cá chép, tôm càng xanh, cá rô phi... từng bước đáp ứng nhu cầu nội địa. Khuyến khích ứng dụng tiến bộ kĩ thuật thông qua kinh phí sự nghiệp đào tạo cho nghiên cứu khoa học và thực hiện các dự án như: "Nghiên cứu, thử nghiệm sản xuất giống và nuôi cá chim trắng" tổng kinh phí 300 triệu đồng; "Phát triển nuôi cá chất lượng bằng thức ăn công nghiệp" tổng kinh phí 800 triệu đồng; "Phát triển nuôi tôm càng xanh theo phương thức bán công nghiệp và công nghiệp" tổng kinh phí 900 triệu đồng. Thời gian cho mỗi dự án là 2 năm. Đối với các xã có diện tích chuyển đổi lớn hơn 10ha, các huyện đầu tư các công trình đầu mối như trạm bơm, trạm biến áp, kênh mương dẫn nước và 50% kinh phí đào đắp bờ. Một số vùng mới có khó khăn hỗ trợ 50% kinh phí cá giống năm đầu....

Trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế xã hội đô thị, phương hướng phát triển và những giải pháp đến năm 2010 là: Khai thác tốt hơn tiềm năng về các mặt, sử dụng hợp lí, hiệu quả các mặt nước, đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu NTTS theo hướng sản xuất hàng hóa các sản phẩm có giá trị cao và an toàn vệ sinh.

Ứng dụng nhanh các công nghệ NTTS tiên tiến ở trong và ngoài nước để từng bước phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

Phát triển NTTS gắn với bảo vệ môi



Bộ trưởng Bộ Thủy sản Tạ Quang Ngọc thăm Trung tâm Giống thủy sản Hà Nội

trường sinh thái, BVNLTs, tôn tạo cảnh quan phục vụ du lịch, vui chơi giải trí của nhân dân Thủ đô.

Điều tra tổng thể tiềm năng mặt nước, môi trường sinh thái để xây dựng qui hoạch NTTS trên cơ sở xác định các đối tượng nuôi và phương thức nuôi phù hợp. Tiến hành thành lập các dự án nuôi đưa vào kế hoạch từng kỳ để thực hiện. Đối với vùng nuôi cá tập trung bằng nước thải huyện Thanh Trì từng bước chuyển theo hướng nuôi cao sản.

Từng bước sử dụng thức ăn tổng hợp cho nuôi cá. Hình thành cơ sở sản xuất thức ăn tổng hợp phụ cho các đối tượng và phương thức nuôi khác nhau nhất là cá chất lượng và thủy đặc sản. Chuyển dần NTTS sử dụng thức ăn hỗn hợp vào năm 2005: 10%, năm 2010: 20% sản lượng cá nuôi.

Nghiên cứu, ứng dụng hoàn thiện các qui trình công nghệ sản xuất các giống có năng suất chất lượng, giá trị kinh tế cao và công nghệ mới về xử lí môi trường, chẩn đoán phòng trừ dịch bệnh, công nghệ sản xuất thức ăn cho các đối tượng nuôi, công nghệ bảo quản và vận chuyển sống thủy đặc sản. Tiếp thu và triển khai nhanh các công nghệ tiên tiến vào sản xuất ở Hà Nội và cụ thể hóa các dự án.

Thực hiện tốt các nội dung trên, chắc chắn thủy sản sẽ chuyển biến tích cực, góp phần cải thiện phần cung cấp thực phẩm tươi sống quan trọng cho Thủ đô■

HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN

Giao lưu truyền thống "THỦY SẢN VIỆT NAM - BÀI CA KIẾN QUỐC"

Chào mừng 10 năm ngày thành lập Công đoàn Thủy sản Việt Nam (20/10/1992 – 20/10/2002) ngày 15/10/2002 tại Bảo tàng Hồ Chí Minh – Hà Nội, CĐTSVN, Trung tâm Giáo dục truyền thống và Lịch sử (thuộc Ban Khoa giáo T.U), Ban Văn nghệ Đài Phát thanh – Truyền hình Hà Nội, cùng Trung tâm Khuyến ngư T.U, Cục BVNLTS đã tổ chức lễ hội giao lưu truyền thống "Thủy sản Việt Nam – Bài ca Kiến Quốc". Tham gia giao lưu có Trung tâm KTCLVSTU, Tổng Công ty thủy sản Việt Nam, CĐ thủy sản Thừa Thiên – Huế, CĐ thủy sản Thanh Hóa, và một số đơn vị, cá nhân khác trong ngành cùng các nghệ sỹ, trí thức có nhiều tâm huyết với ngành, đặc biệt có nhà thơ Cù Huy Cận, các CBCNV và LĐ thủy sản khu vực Hà Nội, các cán bộ lão thành ngành thủy sản và đồng đảo khán giả.

Thay mặt CĐTSVN, Thứ trưởng Bộ Thủy sản, Chủ tịch CĐTSVN Nguyễn Việt Thắng, đã đọc lời khai mạc. Giao lưu gồm 2 phần: Phần 1, lễ dâng hoa Bác Hồ; Phần 2, giao lưu giữa các cán bộ, người trực tiếp sản xuất kinh doanh và quản lý trong ngành với giới văn nghệ sỹ. Các sáng tác về biển, về thủy sản, các vấn đề bức xúc của thủy



sản đã, đang, sẽ được giải quyết đã được trình bày ngắn gọn, súc tích, dễ hiểu.

Qua buổi giao lưu này khán giả sẽ có hiểu biết nhiều hơn về ngành mà cụ thể là về truyền thống lịch sử phát triển của ngành.

Đây là hoạt động thiết thực, bổ ích của CĐTSVN và các cá nhân, đơn vị trong ngành nói chung.

Ban tổ chức xin trân trọng cảm ơn sự đóng góp kinh phí và tham dự giao lưu của các đơn vị, cá nhân tham gia lễ hội.

CĐ TỔNG CÔNG TY HẢI SẢN BIỂN ĐÔNG TỔ CHỨC HỘI DIỄN VĂN NGHỆ

Thiết thực lập thành tích chào mừng kỷ niệm 10 năm ngày thành lập CĐTSVN (20/10/1992-20/10/2002), CĐ Tổng Công ty Hải sản Biển Đông phối hợp với Đoàn thanh niên



Tổng công ty đã tổ chức hội diễn văn nghệ CBCNV-LĐ trong hai ngày 28/9 và 5/10/2002 tại thành phố Hồ Chí Minh. Tất cả 15 đơn vị thành viên của Tổng công ty đã hưởng ứng và đăng ký hơn 70 tiết mục tham dự hội diễn. Các CBCNV đã đem về hội diễn lời ca tiếng hát ca ngợi Đảng và Bác Hồ, ca ngợi đất nước và ngành thủy sản với sự chuẩn bị công phu, nghiêm túc. Đây là lần đầu tiên CĐ Công ty tổ chức hội diễn văn nghệ với qui mô lớn, nhưng đã thành công về nhiều mặt, các tiết mục được Ban giám khảo đánh giá có chất lượng cao. Ban tổ chức đã trao giải thưởng cho 44 tiết mục xuất sắc, trong đó nổi bật là các tiết mục của đơn vị: Xí nghiệp CBXK thủy sản Chiến Thắng, Công ty TS Chiến Thắng, Công ty Dịch vụ cảng cá Cát Lở – Vũng Tàu và Công ty Dịch vụ Khai thác thủy sản Vũng Tàu.



Chị Ngọc Lan – Giám đốc cơ sở Đức Huy (bên phải) đóng góp ủng hộ Quỹ Nhân đạo nghề cá

Nữ giám đốc Ngọc Lan và SẢN PHẨM ÁO PHAO CỨU SINH

◆ VĂN PHÚ

Nhớ lại cái thừa khởi nghiệp kinh doanh của mình, giám đốc Ngọc Lan tâm sự: Năm 1996 khi còn là nhân viên bán hàng ở một công ty chuyên kinh doanh các mặt hàng phục vụ cho người đi biển, mỗi lần cầm những chiếc áo phao nhập từ nước ngoài về bán lại cho dân với giá thành tương đối cao, tôi thấy băn khoăn vì đa số người tiêu dùng lại có thu nhập thấp, nhiều người không đủ tiền mua đã phớt lờ cho số phận. Trăn trở, suy nghĩ, nghiên cứu chất lượng, đường may từng chiếc áo, tôi nảy ra ý định sẽ sản xuất loại áo phao này và kinh doanh với giá mềm hơn. Một năm sau tôi xin nghỉ việc, mạnh dạn bước ra thương trường sản xuất, kinh doanh độc lập.

Năm 1998 là năm khởi đầu sự nghiệp, với số vốn khiêm tốn chỉ 4 triệu đồng, chị Lan mua máy may, nguyên phụ liệu phục vụ cho sản xuất và những chiếc áo phao đầu tiên đã ra đời. Vừa làm vừa học hỏi, tìm tòi mẫu mã mới, chị đã cho sản xuất ra hàng loạt mặt hàng với chất lượng tốt, giá cả phải chăng. Lúc đầu, khách hàng còn ngại trước “đồ nội” của cơ sở sản xuất mang tên Đức Huy, nhưng khi dùng mới thấy chất lượng khá tốt, mẫu mã đẹp, giá lại rẻ hơn so với hàng ngoại cùng chủng loại. Chỉ một năm sau, khách hàng của Ngọc Lan được mở rộng, không chỉ có người dân mà còn có bộ đội biên phòng, các tổ chức từ thiện trong và ngoài nước. Hơn nữa, sản phẩm của Đức Huy còn được mang ra triển lãm ở Xingapo, Hàn Quốc, Thái Lan và chiếm lĩnh một phần thị trường tại đó.

Năm 2000 Đức Huy đã xuất sang Xingapo hàng ngàn chiếc áo phao. Doanh thu hàng tháng của Đức Huy tăng dần, số công nhân cũng nhiều hơn, với thu nhập bình quân 600.000 –

700.000đ/tháng. Tuy đã có những bước đi thành công trên thương trường, nhưng giám đốc Ngọc Lan còn không ít những trăn trở khi nghĩ đến các phương án phát triển sản xuất, chị luôn luôn tìm tòi sáng chế mẫu mã mới, thuận tiện cho người dùng và các chất liệu phải thật tốt. Chị cho biết: Đặc thù của lĩnh vực sản xuất mặt hàng áo phao và phao cấp cứu là phải có hàng dự trữ, nếu bão lụt xảy ra là có hàng phục vụ ngay. Muốn vậy đòi hỏi phải nhiều vốn, trong khi đó việc vay ngân hàng lại gặp không ít trở ngại do khách quan và chủ quan. Mong muốn của giám đốc Ngọc Lan là được Nhà nước quan tâm, có chế độ tài trợ về vốn hoặc có ưu đãi riêng khi vay ngân hàng, thì cơ sở sẽ có điều kiện thuận lợi sản xuất, nhiều hàng dự trữ phục vụ mùa mưa lũ.

Không chỉ chuyên sâu vào mặt hàng phao và áo phao cứu sinh, cơ sở Đức Huy còn nghiên cứu sản xuất các sản phẩm khác như trang phục công sở, áo mưa quần áo bảo hộ lao động, áo phản quang... phục vụ yêu cầu của mọi tầng lớp nhân dân.

Tới thăm cơ sở Đức Huy vào đầu mùa mưa lũ năm 2002, được biết Đức Huy mới giao 1.000 áo phao cho Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam, tặng cho Quỹ 200 áo. Nhân dịp này, mỗi sản phẩm được giảm giá 30%. Sản phẩm Đức Huy đã đạt 2 Huy chương vàng Hội chợ Thủy sản VIETFISH 2002. Tuy nhiên việc giới thiệu các sản phẩm của Đức Huy trong ngành thủy sản chưa được nhiều, chị Lan luôn ao ước có thật nhiều mặt hàng vừa tốt vừa rẻ phục vụ bà con ngư dân đánh bắt hải sản trong cả nước.

Qua nhiều năm dài lăn lộn trên thương trường, tâm huyết với công việc của mình, giám đốc Ngọc Lan đã có được niềm tin vững chắc vào tương lai phát triển mặt hàng này■

Làng cá NGƯ LỘC

◆ NGUYỄN VĂN ĐỆ

Vài năm nay dân biển Thanh Hóa nói chung và huyện Hậu Lộc nói riêng đời sống đã khá lên. Nhưng nếu có bài báo nào đó nói rằng đây là do kết quả của chương trình đánh bắt xa bờ đem lại thì thật là “bé cái lắm”. Ở Thanh Hóa, hầu như không một con tàu nào trong chương trình đánh bắt xa bờ của Nhà nước thu được kết quả. Tất cả những chuyến biển ở mọi vùng biển Thanh Hóa là do sự vận động tự thân của mỗi người ngư dân.

Tôi trở về Ngư Lộc, Hậu Lộc một ngày đầu mùa hè năm nay. Trên những khuôn mặt chất phác của những người đánh cá, câu chuyện thăm thương về trận bão năm 1996 đã lắng xuống, nhường chỗ cho những lo toan tất bật và vui vẻ mà mùa màng đem lại cho họ. Nếu mấy năm trước, hơn ba nghìn gia đình ngư dân Ngư Lộc vẫn sống trong những mái nhà ngói cũ kĩ rêu phong thì sau mấy mùa cá tôm thắng lợi, nhiều gia đình đã xây được nhà tầng. Cuộc sống của họ đang như một vườn cây lên xanh giữa mùa xuân. Đầu đầu tôi cũng thấy đầy ắp tiếng cười nói, khắp các

sân mọi nhà cá tôm phơi dày xông lên mùi thơm giữa buổi nắng hè. Tôi rẽ vào nhà một người quen, đó là anh Trung. Hỏi đi viết về trận bão biển năm ấy, tôi đã ngồi với Trung thâu đêm khi một đứa con trai của anh đi khơi không trở về. Bây giờ trông anh rắn chắc và khỏe mạnh lên nhiều, sau mấy năm không gặp nhau, anh cầm tay tôi rất lâu :

- Bữa nay phải ở đây uống rượu đấy. Tôi mới đi biển về nhiều thứ để nhắm lắm.

Tôi bảo :

- Nghe nói mấy năm nay anh phát tài, sắm được tàu to đi khơi, tôi đến chúc mừng anh, cũng là muốn hỏi anh về cách làm ăn mới. Tôi muốn viết một bài về nghề cá.

- Được, ối chuyện để viết. Nhưng thế này, ta nên ra tàu, ngoài đó cũng có sẵn rượu ngon, sẵn thức nhắm, vừa uống vừa nói chuyện vui hơn.

Chúng tôi ra bến thuyền. Lúc này nắng đã ngả về chiều, ánh nắng loe vàng mặt biển. Gió nổi giông lên làm cho những lớp sóng đang nối đuôi nhau chạy vào bờ thỉnh thoảng tung lên những mớ bọt trắng, trông xa biển như một cánh đồng bông giữa

mùa gặt hái. Anh Trung đưa tôi xuống một chiếc xuồng nhỏ rồi chèo đi, một lúc sau chúng tôi đã bước lên chiếc tàu của anh đậu giữa những chiếc tàu cũng mới đi khơi về. Con tàu của anh khá to, trông vững chãi và chắc chắn, đây là loại tàu có thể đi dài ngày trên biển. Thấy tôi háo hức nhìn, anh chỉ vào những con tàu đậu xung quanh nói:

- Tàu của dân Ngư Lộc mới sắm vài năm nay cả đấy. Mấy năm trước anh chỉ thấy toàn thuyền nhỏ phải không? Bây giờ nhiều gia đình ăn nên làm ra thì nhau sắm tàu lớn để ra khơi, trong đó có gia đình tôi.

- Thế thì tốt quá - Tôi nói - Nhưng để đóng được một con tàu lớn dài tới vài chục mét, rộng sáu bảy mét, rồi lưới chài máy móc nữa, chắc phải mấy trăm triệu. Nhà nước cho vay hay dân tự lo?

Anh Trung cười :

- Chuyện vay vốn nghề cá của Ngư Lộc dài lắm. Để tôi làm đố nhắm rượu rồi kể anh nghe.

Nói rồi anh Trung bước vào mũi tàu. Cái mũi tàu của anh to như một gian nhà. Tôi đưa mắt nhìn vào trong mũi. Tất cả những đồ nghề, từ máy

định vị, máy dò cá, máy bộ đàm, đài bán dẫn, được sắp xếp ngay ngắn và gọn gàng, cạnh những rương quần áo của những người đi biển, trông giống như quân trang quân dụng của một tiểu đội lính binh nhì trong thời kì huấn luyện. Anh mở thùng đựng thức ăn lấy ra mấy con mực khô rất to đưa lên mái mũi rồi rút còn ra đĩa châm lửa.

- Mực này là mực vịnh Bắc Bộ đấy – Anh Trung giơ một con mực to như cái lá bàng lên rồi nói – Mực vịnh Bắc Bộ dày mình và thơm hơn mực ở biển phía nam, có lẽ do nước biển vịnh Bắc Bộ đục hơn vì phù sa nhiều, tỳ nữa ăn anh sẽ nhận ra ngay.

Chỉ một lát sau, mùi mực nướng đã bốc lên thơm lừng. Anh xé mực ra mũi tàu, rót rượu ra bát :

- Nào, chúc sức khỏe.

Tôi đưa bát rượu lên chạm với anh rồi cầm lên một miếng mực vừa nướng xong đang sốt.

Anh Trung ực một hơi rượu rồi khà một tiếng sáng khoái, và nói :

- Hồi nãy anh hỏi tôi về chuyện vay vốn Nhà nước làm nghề biển mà buồn. Chính sách vay vốn phát triển nghề cá thì hay, nhưng có về đến xã, đến thôn cũng chỉ rơi vào tay cán bộ, rơi vào bọn con buôn. Nói anh đừng giận, rơi vào bọn lưu manh – Anh chỉ tay về phía mấy con tàu to dùng ghềch mũi trên cát, tiếp - Đấy, tàu xa bờ nằm cạn bấy lâu đấy. Mấy ông buôn biển giới, mấy ông cán bộ nhà nước về hưu, lại cả ông chủ hiệu vàng trứng dự án đánh cá xa bờ của Nhà nước mới lạ chứ, thôi thì có khác gì đem tiền của

chùa ném ra biển. Buôn bán, hoặc làm cán bộ đi ngoại giao chạy chọt, hoặc vàng giả vàng thật thì các ông ấy thông thạo chứ đi biển thì các ông ấy biết quái gì. Vậy mà những người đánh cá thực sự thì có vay được vốn đâu. Ấy thế nhưng thời gian cũng trả giá cả đấy. Các vị chủ dự án xa bờ giờ tay hàng cả rồi.

Anh Trung dừng lại uống thêm một ngụm rượu rồi tiếp :

- Tôi sắm chiếc tàu này là do tự lực, tức là tôi vay của bạn bè, gia đình, bán những gì có thể bán được. Ở Ngư Lộc đây gia đình nào tự lực được thì một nhà sắm một tàu, tất nhiên là vay ngoài hết, có nhà phải vay lãi cao đấy. Nhiều gia đình xúm lại với nhau sắm tàu kiểu liên gia. Cũng may mấy năm nay vụ nào cũng trúng, nhiều nhà trả được hết nợ, xây nhà to, sắm thêm tàu lớn. Nói đúng ra sở dĩ những người ngư dân ở đây ăn nên làm ra được vì họ bỏ tiền túi sắm lấy thuyền, của đau con xót, họ biết hôm nào nên đi biển, hôm nào không, họ biết tránh sóng gió, biết đánh bắt thế nào cho có kết quả.

Anh Trung nói và lại rót rượu ra bát mời tôi. Chúng tôi vừa uống rượu vừa tiếp tục câu chuyện. Mặt trời đã sà xuống đỉnh núi phía xa. Ánh nắng từ màu trắng bạch đã chuyển sang màu hồng lúc nào không biết. Anh Trung kể về những chuyến ra khơi tìm cá của anh trong những ngày qua. Theo lời anh, con tàu của anh có những khi đã phải chống chọi với những trận sóng gió khá to giữa trùng khơi.

- Có khi chúng tôi vừa dò tìm được một bãi cá lớn thì

đài báo gió. Nếu trở về đất liền thì coi như chịu lỗ toàn bộ chi phí. Chúng tôi lựa vào sức mình, gió cấp sáu cấp bảy thì tàu to như tàu tôi có thể chịu sóng được, tàu đi khơi hơn tàu nhỏ ở chỗ đó, với lại ngay trong cơn sóng gió, có khi đánh được những mẻ lưới bội thu.

Tôi hỏi anh :

- Tàu trang bị những loại lưới gì ?

- Đa nghề nghiệp – anh nói – Theo thời tiết và theo thời vụ. Nhưng cái chính là người đi biển phải biết nắm thời cơ. Một mẻ lưới đánh trúng tía có khi hơn cả một chuyến đi khơi dài ngày. Ngày trước anh cũng từng đi biển, anh biết rồi còn gì. Người ta gọi thế nào nhỉ ?

- Qui luật giá trị trong sản xuất.

- Đúng, qui luật giá trị – Anh Trung tán thành.

Chúng tôi say sưa câu chuyện cho đến khi trời tối lúc nào không biết. Tôi nhìn ra, biển từ màu vàng đã chuyển dần sang màu tím thẫm. Quanh chúng tôi, đoàn tàu thuyền buông neo lắc lư như đàn trâu đang gặm cỏ. Chỉ một lát sau, ở phía đông hắt lên một quang sáng, mặt trăng từ từ nhô lên khỏi ngấn nước biển, ánh trăng trong ngần vành vành rọi sáng cả một vùng đại dương bao la.

Bất chợt anh Trung đứng lên, anh chỉ vào chiếc xuồng nhỏ chỗ mấy người đang tiến lại phía tàu anh, và nói :

- Đến giờ ra khơi rồi. Nếu anh muốn, cùng tàu tôi đi biển một chuyến xem sao.

Tôi xiết chặt tay Trung, lòng đầy quyết tâm. Và đêm ấy, sau bao nhiêu năm, tôi lại cùng những ngư dân Ngư Lộc ra biển■

THÀNH LẬP TRUNG TÂM THỦY SẢN TỈNH HÒA BÌNH



*Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc tại lễ ra mắt
Trung tâm Thủy sản tỉnh Hòa Bình*



Thả cá giống ra hồ thủy điện Sông Đà

Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình đã ra quyết định thành lập Trung tâm Thủy sản tỉnh trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Hòa Bình là tỉnh miền núi có tiềm năng phát triển thủy sản, có truyền thống nuôi cá ruộng, nuôi cá lồng và nuôi cá nước chảy. Đặc biệt, tỉnh có hồ thủy điện Sông Đà rộng 8.900ha là một vùng nước có tính đa dạng về giống loài thủy sản.

Ngày 21/9/2002, Bộ trưởng Bộ Thủy sản Tạ Quang Ngọc đã dự lễ ra mắt Trung tâm Thủy sản tỉnh Hòa Bình. Tiếp đó, Bộ trưởng cùng nhiều đồng chí lãnh đạo địa phương, đại diện nhiều đơn vị thuộc Bộ và các cơ quan của tỉnh Hòa Bình đã chứng kiến buổi thả cá giống ra hồ thủy điện Sông Đà để bổ sung nguồn lợi thủy sản cho hồ.

TIẾP TỤC BÀN CÁC BIỆN PHÁP CỤ THỂ TRIỂN KHAI NUÔI CÁ RÔ PHI XUẤT KHẨU

Hội nghị bàn các biện pháp cụ thể để triển khai nuôi cá rô phi xuất khẩu đã diễn ra tại Bộ Thủy sản ngày 14/10/2002 do Giám đốc Trung tâm Khuyến ngư T.Ư Trần Văn Quỳnh chủ trì. Đến dự có Thứ trưởng Bộ Thủy sản Nguyễn Việt Thắng cùng

đại diện các Cục, Vụ, Viện thuộc Bộ Thủy sản, Viện nghiên cứu NTTS I, Công ty XK thủy sản II Quảng Ninh, Công ty XNK thủy sản Hà Nội, Dự án SUFA, các Trung tâm Khuyến Nông, Khuyến Ngư 8 tỉnh phía Bắc.

Hội nghị đã đi sâu vào các vấn đề thị trường, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng cơ sở, tổng hợp các ý kiến từ cơ sở để đề ra phương án triển khai. Công ty XK thủy sản II Quảng Ninh và Công ty XNK thủy sản Hà Nội chịu trách nhiệm cung cấp nguyên liệu đầu vào và bao tiêu sản phẩm, Trung tâm Khuyến ngư T.Ư và Viện nghiên cứu NTTS I đảm nhiệm con giống, tổ chức các lớp tập huấn, biên soạn tài liệu phát cho cơ sở. Tám tỉnh phía bắc có trách nhiệm thực hiện qui hoạch vùng nuôi cụ thể, tập trung, có đề án về phát triển diện tích và sản lượng dự kiến.

Mục đích cuối cùng là sản xuất phải gắn với thị trường, hình thành một vòng khép kín và tạo ra sản phẩm chất lượng, đủ tiêu chuẩn xuất khẩu.

Hội nghị cũng đề xuất với Dự án SUFA tổ chức cho cán bộ kỹ thuật ở 8 tỉnh phía Bắc đi tham quan mô hình nuôi cá rô phi cao sản ở Thái Lan.

TẬP HUẤN VỀ SỬ DỤNG PHẦN MỀM CƠ SỞ DỮ LIỆU QUẢN LÝ TÀU CÁ

Từ ngày 21 đến 23/10/2002 tại Hà Nội, được sự hỗ trợ của Hợp phần Tăng cường thể chế hành chính – Hệ thống thông tin quản lý ngành thủy sản (FMIS) – Cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản đã tổ chức lớp tập huấn về sử dụng phần mềm cơ sở dữ liệu quản lý tàu cá cho các cán bộ của Cục và các Chi cục BVNLTS ven biển từ Quảng Ninh đến Bình Định.

Đây là một trong những hoạt động chuẩn bị cho đề án tăng cường năng lực quản lý tàu cá trong toàn quốc dự kiến sẽ được triển khai trong năm tới.

Lớp tập huấn tương tự cho các Chi cục BVNLTS của các tỉnh ven biển còn lại được tổ chức từ ngày 28/10 đến 30/10/2002 cũng tại Hà Nội.



Các học viên tham gia lớp học đợt I